

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/2011/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

Về việc Ban hành Bảng giá các loại đất
năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bình Định

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH₁₁ ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Sau khi xem xét Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 21/11/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bình Định; Báo cáo thẩm tra số 28/BCTT-TKNS ngày 30/11/2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí ban hành quy định Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bình Định (chi tiết có bảng giá, phụ lục kèm theo), bao gồm:

I. Giá đất nông nghiệp: Gồm có 7 Bảng giá đất (từ Bảng giá số 1 đến Bảng số 7).

1. Quy định vị trí đất nông nghiệp:

- Vị trí 1: Đối với thửa đất có hạng đất áp dụng tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 có khoảng cách so với tim đường giao thông đường bộ

(bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã và đường liên thôn); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng trong phạm vi 300m.

- Vị trí 2: Đối với các thửa đất nông nghiệp có hạng đất áp dụng tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1.

2. Giá đất nông nghiệp:

Giá đất giữ nguyên theo quy định giá đất hiện hành, bổ sung thêm quy định đối với giá đất nông nghiệp có vị trí đất thuận lợi hơn thì được cộng thêm 5.000 đồng/m²; cụ thể:

- Giá đất nông nghiệp tại vị trí 1: Được cộng thêm 5.000 đồng/m².

- Giá đất nông nghiệp tại vị trí 2: Giữ nguyên theo mức giá đất nông nghiệp hiện hành.

II. Giá đất phi nông nghiệp: Gồm có 05 Bảng giá đất (từ Bảng giá số 8 đến Bảng giá số 12) như sau:

1. Giá đất ở tại nông thôn và giá đất ở ven trục đường giao thông liên xã.

- Giá đất ở tại nông thôn năm 2012 giữ nguyên theo giá đất hiện hành; sửa đổi, bổ sung thêm quy định cụ thể hơn về tiêu chí của 6 khu vực.

- Bổ sung quy định đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông có vị trí nằm gần trung tâm cách Ủy ban nhân dân xã, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Trường học (không kể các điểm trường và các lớp mẫu giáo), Chợ, Trạm y tế và Khu dân cư tập trung trong phạm vi 500m thì giá đất được nhân thêm hệ số 1,1.

- Bổ điểm 7: Về quy định đối với các xã đồng bằng huyện Tây Sơn, áp dụng giá đất theo xã miền núi.

2. Giá đất ở tại các thị trấn, ven trục đường giao thông các huyện và thành phố Quy Nhơn.

- Cơ bản điều chỉnh tăng đồng bộ giá đất ở tại Đô thị, các thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện với tỷ lệ tăng bình quân là 15% so với giá đất hiện hành, tỷ lệ tăng phổ biến từ 10% đến 18%; riêng đối với 03 huyện miền núi tăng phổ biến

từ 10% đến 15%. Đối với một số đoạn, tuyến đường cá biệt do đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng điều chỉnh giá đất tăng với tỷ lệ cao hơn 15%.

- Bổ sung giá đất ở cho 65 đoạn, tuyến đường mới hình thành; trong đó: huyện An Nhơn: 21; huyện Tây Sơn: 18; huyện Hoài Ân: 06; huyện Phù Mỹ: 01; huyện Phù Cát: 06; huyện Hoài Nhơn: 12 và huyện Tuy Phước: 01.

3. Giá đất, mặt nước, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Về cơ bản giữ nguyên theo bảng giá hiện hành năm 2011. Điều chỉnh, bổ sung quy định đối với giá đất để khai thác tài nguyên, khoáng sản và một số nội dung khác; cụ thể:

- Giá đất để khai thác tài nguyên và khoáng sản khác tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn các huyện là 350.000 đồng/m²; tại các khu vực xã đồng bằng là 300.000 đồng/m²; tại các khu vực xã miền núi là 200.000 đồng/m².

- Bổ quy định giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở tuyến đường Quốc lộ 1D.

- Bổ sung giá đất làng nghề hải sản khô xuất khẩu Mỹ An, huyện Phù Mỹ.

4. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích công cộng,...và phi nông nghiệp khác: giữ nguyên theo bảng giá đất hiện hành.

5. Đối với giá đất tại Khu kinh tế Nhơn Hội, giá đất ở phục vụ bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và giá đất ở tại Khu tái định cư được thực hiện theo giá đất hiện hành đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại các Quyết định cụ thể.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2011; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Tùng

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH*(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)***I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP****BẢNG GIÁ SỐ 1****GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÚA NƯỚC***Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao	
	Các huyện, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, TP Quy Nhơn	Các huyện miền núi
	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2012
Hạng 1	50.000	50.000	35.000	
Hạng 2	40.000	40.000	28.000	26.000
Hạng 3	35.000	35.000	25.000	21.000
Hạng 4	30.000	30.000	21.000	18.000
Hạng 5	25.000	21.000	18.000	15.000
Hạng 6	20.000	17.000	14.000	10.000

Quy định:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất trồng cây lúa nước có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 có khoảng cách so với trục đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã và đường liên thôn); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng trong phạm vi 300m, thì giá đất từng hạng đất theo quy định hiện hành được cộng thêm 5.000đ/m².

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất trồng cây lúa nước có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1 (có cự ly >300m trở lên), thì giá đất từng hạng đất giữ nguyên theo quy định hiện hành.

BẢNG GIÁ SỐ 2**GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI***(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)**Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao	
	Các huyện, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, TP Quy Nhơn	Các huyện miền núi
	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2012
Hạng 1	50.000	50.000	35.000	
Hạng 2	40.000	40.000	28.000	26.000
Hạng 3	35.000	35.000	25.000	21.000
Hạng 4	30.000	30.000	21.000	18.000
Hạng 5	25.000	21.000	18.000	15.000
Hạng 6	20.000	17.000	14.000	10.000

Quy định:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất trồng cây hàng năm còn lại có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 có khoảng cách so với trục đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã và đường liên thôn); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng trong phạm vi 300m, thì giá đất từng hạng đất theo quy định hiện hành được cộng thêm 5.000đ/m².

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất trồng cây hàng năm còn lại có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1 (có cự ly >300m trở lên), thì giá đất từng hạng đất giữ nguyên theo quy định hiện hành.

BẢNG GIÁ SỐ 3**GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM***(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)**Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao	
	Các huyện, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, TP Quy Nhơn	Các huyện miền núi
	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2012
Hạng 1	27.000	27.000	19.000	16.000
Hạng 2	22.000	22.000	15.000	13.000
Hạng 3	19.000	19.000	13.000	10.000
Hạng 4	15.000	14.000	11.000	8.000
Hạng 5	10.000	8.000	7.000	5.000

Quy định:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất trồng cây lâu năm có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 5 có khoảng cách so với trục đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã và đường liên thôn); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng trong phạm vi 300m, thì giá đất từng hạng đất theo quy định hiện hành được cộng thêm 5.000đ/m².

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất trồng cây lâu năm có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 5 nằm ngoài phạm vi vị trí 1 (có cự ly >300m trở lên), thì giá đất từng hạng đất giữ nguyên theo quy định hiện hành.

BẢNG GIÁ SỐ 4**GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG***(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)***I. Giá đất:****1. Giá đất rừng sản xuất:**

Nhóm đất	Xã đồng bằng			Xã miền núi, vùng cao
	Các huyện, TP Quy Nhơn		Huyện Tây Sơn và Hoài Ân	
	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2012		
Nhóm 1	5.000	5.000		3.000
Nhóm 2	4.000	4.000		2.000
Nhóm 3	3.500	3.500		1.500
Nhóm 4	2.800	2.600		1.100

* Quy định chung như sau:

- Vị trí đất rừng sản xuất ở ven trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ tiếp giáp trong phạm vi 200m tính từ tìm đường được nhân thêm hệ số 1,2 (tương ứng cho từng nhóm đất rừng đã quy định).
- Vị trí đất rừng sản xuất ở ven trục đường giao thông xã, liên xã, liên thôn tiếp giáp trong phạm vi 200m tính từ tìm đường được nhân thêm hệ số 1,1 (tương ứng cho từng nhóm đất rừng đã quy định).
- Vị trí đất rừng sản xuất ở các vị trí, khu vực còn lại trên địa bàn tính hệ số bằng 1.

2. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh được tính bằng 70% giá đất rừng sản xuất theo nhóm đất và vị trí đã quy định tại "điểm 1".

3. Giá đất rừng phục vụ các dự án kinh doanh dịch vụ, du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh:

Áp dụng mức giá đất rừng sản xuất theo nhóm đất tương ứng và được nhân thêm hệ số nhưng không phân biệt vị trí; cụ thể:

- + Tại Phường Ghềnh Ráng, Quang Trung và Nhơn Phú thuộc thành phố Quy Nhơn nhân hệ số 3.
- + Tại các khu vực còn lại thuộc thành phố Quy Nhơn nhân hệ số 2.
- + Tại địa bàn các huyện trong tỉnh được nhân hệ số 1,5.

II. Phân nhóm đất rừng:

Nhóm đất	Loại đất chủ yếu	Vùng phân bổ
Nhóm đất 1 (Đất đỏ)	- Đất có thành phần cơ giới nặng, đất rừng còn tốt, tầng đất mặt sâu > 40cm, xốp ẩm, tỷ lệ đá lẫn ít < 10%.	Tập trung ở An Lão, Vĩnh Thạnh và có ít diện tích đất ở Hoài Nhơn, Hoài Ân.
Nhóm đất 2 (Đất phù sa)	- Đất thịt nhẹ và thịt pha cát, đất có độ phì khá, ẩm xốp, độ sâu tầng đất từ 30cm đến 40cm, tỷ lệ đá lẫn từ 10% đến 20%.	Vùng dốc tụ, thung lũng, ven sông, suối các huyện trong tỉnh.
Nhóm đất 3 (Đất Xám)	- Đất thịt nhẹ và trung bình, độ phì trung bình, tỷ lệ đá lẫn từ 20% đến 35%, trong đó đá lộ đầu khoảng 20%.	Phân bổ hầu hết các huyện trong tỉnh.
	- Đất đá ong hóa nhẹ, chặt, đất mát. Tỷ lệ đá lẫn từ 30% đến 35%, đá lộ đầu lớn hơn 30%.	
	- Đất sét pha cát, hơi chặt, mát	
Nhóm đất 4 (Đất tầng mỏng, đất cát)	- Đất tầng mỏng: có thành phần cơ giới thịt nhẹ và trung bình, khô, bị rửa trôi xói mòn mạnh, tỷ lệ đá lộ đầu từ 30% đến 50%	Phân bổ ở vùng địa hình bị chia cắt, dốc nhiều.

	- Đất cát nghèo dinh dưỡng, độ phì thấp, dễ rửa trôi, thoát nước tốt.	Phân bổ hầu hết các vùng ven biển.
--	---	------------------------------------

BẢNG GIÁ SỐ 5

GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao	
	Các huyện, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, TP Quy Nhơn	Các huyện miền núi
	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2012
Hạng 1	50.000	50.000	35.000	
Hạng 2	40.000	40.000	28.000	26.000
Hạng 3	35.000	35.000	25.000	18.000
Hạng 4	30.000	30.000	21.000	15.000
Hạng 5	25.000	25.000	18.000	13.000
Hạng 6	20.000	20.000	14.000	10.000

* Quy định về giá đất:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất nuôi trồng thủy sản có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 có khoảng cách so với trục đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã và đường liên thôn); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng trong phạm vi 300m, thì giá đất từng hạng đất theo quy định hiện hành được cộng thêm 5.000đ/m².
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất nuôi trồng thủy sản có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1 (có cự ly >300m trở lên), thì giá đất từng hạng đất giữ nguyên theo quy định hiện hành.

BẢNG GIÁ SỐ 6**GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	Đơn vị tính	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	đ/m ²	50.000
Vị trí 2	đ/m ²	40.000
Vị trí 3	đ/m ²	35.000
Vị trí 4	đ/m ²	30.000
Vị trí 5	đ/m ²	20.000
Vị trí 6	đ/m ²	15.000

Quy định:

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa ruộng gần nguồn nước mặn, gần đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) xe ô tô, tàu thuyền đậu để bốc hàng, khoảng cách trong phạm vi 300m.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa ruộng gần nguồn nước mặn, gần đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) xe thô sơ, ghe (xuồng) đậu để bốc hàng, khoảng cách trong phạm vi 300m.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 1, trong phạm vi 150m tiếp theo.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 2, trong phạm vi 150m tiếp theo.
- Vị trí 5: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 3 và vị trí 4, trong phạm vi 100m tiếp theo hoặc chỉ đạt một điều kiện là gần đường giao thông hoặc gần nguồn nước mặn.
- Vị trí 6: Áp dụng cho các thửa ruộng muối còn lại./.

BẢNG GIÁ SỐ 7**GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG KHU VỰC DÂN CƯ; GIÁ ĐẤT VƯỜN, AO NÀM CÙNG THỪA ĐẤT Ở TRONG KHU DÂN CƯ VÀ GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)

I. Giá đất nông nghiệp trong khu vực dân cư và giá đất vườn, ao nằm cùng thửa đất ở trong khu dân cư:

1. Đất nông nghiệp (trừ đất lâm nghiệp) trong khu dân cư nông thôn theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở tại nông thôn (kể cả các xã thuộc thành phố Quy Nhơn) nhưng không được công nhận là đất ở thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 tại Bảng giá số 3 nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

2. Đất nông nghiệp (trừ đất lâm nghiệp); đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở hoặc không được công nhận là đất phi nông nghiệp khác thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường thuộc thành phố Quy Nhơn và các thị trấn thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 tại Bảng giá số 3 nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

3. Đất lâm nghiệp trong khu dân cư nông thôn theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (kể cả các xã thuộc thành phố Quy Nhơn) thì giá đất được xác định bằng 1,5 mức giá đất rừng sản xuất nhóm 1 tại Bảng giá số 4. Đối với đất lâm nghiệp thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường thuộc thành phố Quy Nhơn và các thị trấn thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất rừng sản xuất nhóm 1 tại Bảng giá số 4.

4. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có một mặt tiếp giáp ven trục đường giao thông chính (đường Quốc lộ, tỉnh lộ và liên xã được quy định tại Bảng giá số 9: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện), thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 tại Bảng giá số 3 nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

II. Giá đất nông nghiệp khác:

Đối với đất nông nghiệp khác (theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 26/10/2004: Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp): Do UBND tỉnh xem xét, quy định theo từng dự án, từng vị trí cụ thể./.

Tài liệu được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

II. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

BẢNG GIÁ SỐ 8

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG LIÊN XÃ CÒN CHƯA ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI BẢNG GIÁ SỐ 9

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)

I. Giá đất:

(Đơn vị: đồng/m²)

Khu vực	XÃ ĐỒNG BẢNG		XÃ MIỀN NÚI, VÙNG CAO, HẢI ĐẢO, BÀN ĐẢO	
	Các huyện, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn và Hoài Ân	Các huyện, TP Quy Nhơn	Các huyện miền núi
	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2012	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	150.000	120.000	90.000	75.000
Khu vực 2	120.000	96.000	72.000	60.000
Khu vực 3	100.000	80.000	60.000	50.000
Khu vực 4	80.000	64.000	48.000	40.000
Khu vực 5	64.000	51.000	38.000	32.000
Khu vực 6	45.000	41.000	29.000	24.000

II. Quy định chung:

- Khu vực 1: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập nhựa (gọi tắt là đường giao thông bê tông), lộ giới rộng từ 4m trở lên

2. Khu vực 2: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông cấp phối, đất (gọi tắt là đường giao thông chưa được bê tông), lộ giới rộng từ 4m trở lên
3. Khu vực 3: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông bê tông có lộ giới rộng từ 3m đến dưới 4m
4. Khu vực 4: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông chưa được bê tông có lộ giới từ 3m đến dưới 4m
5. Khu vực 5: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông bê tông có lộ giới rộng từ 2m đến dưới 3m
6. Khu vực 6: Là các lô đất nằm ngoài các khu vực nêu trên.
7. Đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông tại các khu vực nêu trên có vị trí nằm gần trung tâm cách UBND xã, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trường học (không kể các điểm trường và các lớp mẫu giáo), chợ, trạm y tế và khu dân cư tập trung trong phạm vi 500m, thì giá đất được nhân thêm hệ số 1,1
8. Đối với thửa đất ở (đất dân cư) giáp ranh giữa hai khu vực dân cư nông thôn: Nếu chiều rộng mặt tiền của thửa đất thuộc khu vực nào chiếm tỷ lệ từ 50% trở lên so với tổng chiều rộng mặt tiền của thửa đất thì giá đất được tính theo khu vực đó.
9. Giao UBND các huyện, thành phố căn cứ quy định về khu vực nêu trên để quy định cụ thể từng khu vực trên địa bàn huyện, thành phố.

BẢNG GIÁ SỐ 9**GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÁC HUYỆN**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)

I. Quy định chung về xác định giá đất đường phố, giá đất đường hẻm tại thị trấn; giá đất đường rẽ nhánh ven trục đường giao thông trên địa bàn tỉnh.**1. Đối với giá đất đường phố tại thị trấn các huyện:**

a. Các lô đất nằm vị trí đặc biệt ở ngã ba, ngã tư... đường phố có 2 mặt tiền thì áp dụng mức giá của đường phố có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2.

b. Các lô đất quay 01 mặt tiền đường phố, một đường hẻm rộng hơn 3m trở lên thì áp dụng mức giá của đường phố nhân hệ số 1,1.

c. Các lô đất không nằm ở vị trí ngã 3, ngã 4 nhưng có hai mặt tiền ở hai đường phố (hoặc một mặt đường hẻm) thì được áp mức giá đất mặt tiền đường phố có giá đất cao hơn.

d. Lô đất có nhiều hộ sử dụng (các hộ phía sau sử dụng đường luống và có chung số nhà): Diện tích đất của hộ đầu tính theo giá đất đường phố. Các hộ phía sau áp dụng giá đất của đường hẻm tương ứng với loại đường và chiều rộng của hẻm.

e. Trường hợp lô đất có một phần đất bị che khuất mặt tiền bởi lô đất khác (không có đường hẻm, đường rẽ nhánh đi vào), thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất của lô đất đó.

2. Giá đất đường hẻm tại thị trấn các huyện:

a. Đối với nhà không có sổ nhà ở tại các hẻm và hẻm rẽ nhánh thông ra nhiều hẻm, nhiều đường phố, thì căn cứ vào cự ly vị trí nhà đến giáp đường phố nào gần hơn được áp dụng theo giá đất của đường phố đó để tính giá đất đường hẻm.

b. Giá đất ở đường hẻm được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giá đất ở đường phố tiếp giáp với đường hẻm được quy định tại bảng chi tiết như sau:

Đường phố có đường hẻm	Đường hẻm	Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở của đường hẻm có chiều rộng		
		Đến 2m	Trên 2m đến dưới 5m	Từ 5m trở lên
Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm	- Hẻm rẽ nhánh			
	+ 30m đầu	30%	50%	60%
	+ Đoạn còn lại	25%	30%	40%
	- Hẻm rẽ nhánh 1	15%	20%	25%
	- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4...	8%	10%	15%

- Quy định về cự ly để xác định giá đất ở tại các đường hẻm rẽ nhánh của đường phố:

+ Cự ly 30m đầu: được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền.

+ Đoạn còn lại: được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 30m đầu.

- Hẻm rẽ nhánh: là đường hẻm tiếp giáp đường phố.

- Hẻm rẽ nhánh 1: là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh của đường phố.

- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4... là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh 1 của đường phố.

c. Giá đất tối thiểu của đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ quy định tại khoản b điểm 2 mục này không được thấp hơn 24.000đ/m².

3. Giá đất đường rẽ nhánh ven trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ: (Áp dụng cho đường rẽ nhánh cắt, không phải là đường liên xã, đường xã và đường vào khu dân cư tập trung)

3.1. Tỷ lệ (%) để tính giá đất của các đường rẽ nhánh:

Đường giao thông có đường rẽ nhánh	Đường rẽ nhánh	Tỷ lệ (%) để tính giá đất của đường rẽ nhánh có chiều rộng		
		Đến 3m	Trên 3m đến dưới 5m	Từ 5m trở lên
Giá đất tại vị trí ven trục đường 100m đầu giao thông tiếp giáp đường rẽ nhánh	Đường 100m đầu	40%	60%	70%
	Đoạn còn lại	30%	40%	60%
	Rẽ nhánh	20%	25%	40%

3.2. Quy định chung:

a. Giá đất các đường rẽ nhánh đối với đất ở dân cư áp dụng cho rẽ nhánh của các đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ nhưng mức giá tối thiểu không được thấp hơn giá đất cao nhất khu dân cư nông thôn cùng khu vực (xã đồng bằng, xã miền núi, vùng cao tại Bảng giá số 8).

Giá đất các đường rẽ nhánh trên được tính bằng tỷ lệ (%) x Giá đất tại vị trí ven đường giao thông tiếp giáp với đường rẽ nhánh.

b. Cụ lý để xác định tỷ lệ (%) giá đất đường rẽ nhánh tiếp giáp đường giao thông:

- Cụ lý 100m đầu: Được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền. Nếu không có nhà thì tính từ chỉ giới xây dựng.

- Đoạn còn lại: Được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 100m đầu. Nếu không có nhà thì tính từ mét thứ 101m từ chỉ giới xây dựng.

c. Đường rẽ nhánh: Là rẽ nhánh tính từ đường rẽ nhánh của đường giao thông.

II. Giá đất ở dân cư tại thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện:

Gồm có 10 Phụ lục giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, cụ thể:

- + Phụ lục số 1: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện An Lão
- + Phụ lục số 2: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện An Nhơn
- + Phụ lục số 3: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Ân
- + Phụ lục số 4: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Nhơn
- + Phụ lục số 5: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Mỹ
- + Phụ lục số 6: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Cát
- + Phụ lục số 7: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tuy Phước
- + Phụ lục số 8: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tây Sơn
- + Phụ lục số 9: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vân Canh
- + Phụ lục số 10: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vĩnh Thạnh

(Có Phụ lục giá đất ở quy định cụ thể kèm theo)

BẢNG GIÁ SỐ 9**PHỤ LỤC SỐ 1****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN AN LÃO***(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)**(Đơn vị: 1.000đ/m²)*

S	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2012
1	2	3	4
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN AN LÃO		
1	Các đường thị trấn huyện	- Từ Kênh tưới N2-1 đến Cầu Sông Vố	280
		- Từ Cầu Sông Vố đến ngã ba vào Bệnh viện	280
		- Từ Ao cá đến hết trường Nội trú huyện (từ ao cá đến ngã ba vào khu nghĩa địa thôn 9)	230
		- Từ Sông Vố đến ngã ba Cầu nhà ông Nhanh	280
		- Các tuyến đường nội bộ huyện	170
		- Từ ngã tư Đồng Vố đến ngã ba công an huyện (Đường mới XD)	200
		- Tuyến từ ngã ba công an huyện đến Trung tâm Y tế	170
		- Từ ngã ba trung tâm Y tế đến nghĩa trang Liệt sĩ huyện	90
		- Tất cả các khu vực còn lại	80
		- Từ trường Trung Hưng đến nhà ông Chí	110
2	Thôn Gò Bù	- Từ Cầu sông Đỉnh đến hết trường THPT số 2	110
		- Đoạn trước trường THPT số 2	110
3	Thôn Hưng Nhơn	- Từ ngã ba dốc Đỉnh đến ngã tư chợ nhà ông Tuấn	110

		- Từ ngã ba nhà ông Đồng đến ngã tư chợ nhà ông Tuấn	110
II	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG		
1	Tuyến tỉnh lộ 629	- Từ Suối bà Nhỏ đến Cầu Đốc Tiềm - Từ Cầu Đốc Tiềm đến giáp Sân vận động - Từ giáp Sân vận động đến hết Trường Nhật - Từ giáp Trường Nhật đến giáp cầu An Lão - Từ giáp cầu An Lão đến hết nhà bà Nữ An Tân - Từ giáp nhà bà Nữ An Tân đến giáp Kênh tưới N2-1 - Từ ngã ba chợ An Hòa đến cầu Bến Nhơn	110 400 570 280 280 230 570
2	Tuyến tỉnh lộ 629 đi An Toàn		
3	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng Bảng giá số 8	

BẢNG GIÁ SỐ 9**PHỤ LỤC SỐ 2****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BÌNH ĐỊNH + ĐẬP ĐÁ VÀ
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN AN NHƠN***(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)**(Đvt: 1.000đ/m²)*

S	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2012
1	2	3	4
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BÌNH ĐỊNH:		
1	Đường Trần Phú	- Từ Bắc Cầu Tân An đến Nam cầu Liêm Trục	1.700
		- Từ Bắc Cầu Liêm Trục đến giáp Ngân hàng Nông Nghiệp cũ (nhà bà Minh)	2.300
		- Từ Ngân hàng Nông nghiệp cũ đến giáp ranh xã Nhơn Hưng	3.500
2	Quốc Lộ 1A mới	- Từ ngã 3 đường Trần Phú (phía Nam) đến giáp ngã 3 đường Trần Phú (phía Bắc)	2.300
	Đường Lê Hồng Phong	- Từ đường Trần Phú đến ngã tư đường Lê Hồng Phong - Mai Xuân Thưởng	2.900
3		- Từ ngã 4 Lê Hồng Phong - Mai X. Thưởng đến ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai	2.300
		- Từ ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Thanh Niên	1.700
4	Đường Mai Xuân Thưởng	- Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung (đường vào chợ Bình Định)	2.500
		- Từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Thanh Niên	1.700
		- Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Đình Chiểu	1.700
5	Đường Quang Trung	- Từ đường Trần Phú đến cuối chợ (số nhà 12)	2.900
		- Từ số nhà 14 đến giáp đường Thanh Niên	1.700
		- Từ đường Thanh Niên đến Đông Ga Bình Định	1.200
6	Đường Ngô Gia Tự	- Phía Tây Cầu chợ Chiểu đến hết nhà số 156 (cuối chợ Bình Định)	3.500

		- Phía Đông Cầu chợ Chiếu đến cầu Bà Thế (giáp Phước Hưng)	2.900
		- Từ nhà số 158 đến giáp ngã 3 Nguyễn Trọng Tri	2.300
		- Từ ngã 3 Nguyễn Trọng Tri đến giáp Cầu Xéo	1.700
7	Đường ngang	- Từ đường Ngô Gia Tự đến giáp sau Nhà Văn hóa	2.300
8	Đường 636B (Bình Định - Lai Nghi)	- Từ Cầu Xéo đến đường xe lửa (giáp Nhơn Hưng)	1.150
9	Đường trong khu chợ Bình Định	- Hai dãy nhà phía Đông và phía Tây chợ	2.500
10	Đường Nguyễn Trọng Tri	- Tron đường	1.700
11	Đường Trần Thị Kỳ	- Tron đường	1.400
		- Từ ngã 3 Lê Hồng Phong đến giáp đường Ngô Gia Tự	1.700
12	Đường Thanh Niên	- Từ trong ngã 3 Lê Hồng Phong đến đường xe lửa	900
		- Từ Đường xe lửa đến giáp đường Mai Xuân Thưởng	460
		- Từ đường Mai Xuân Thưởng đến Tây Quốc lộ 1A (cũ)	1.200
13	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Thanh Niên	1.700
		- Đoạn còn lại	700
		- Đường Nguyễn Đình Chiểu (Tron đường)	1.400
14	Khu quy hoạch dân cư đô thị mới đường Thanh Niên	- Các lô đất thuộc đường số 2	1.400
		- Các lô đất thuộc đường số 3, số 4, số 5, số 6, số 7, số 8 và số 9	1.000
		- Các lô đất thuộc đường số 1	1.000
		- Từ ngã 3 Trần Thị Kỳ đến giáp đường vào Đài Truyền thanh	350
15	Đường mới quy hoạch	- Từ ngã 3 Quang Trung nói dài vào Khu dân cư vui chơi giải trí (sau lưng hẻm 113)	1.000
		- Từ ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu vào Khu dân cư vui chơi giải trí giáp sau khu dân cư đường Ngô Gia Tự	1.150
		- Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu (ngoài Cầu Ông Giáo) xuống tổ 8 Vĩnh Liêm	580
16	Khu quy hoạch dân cư - Vui chơi giải trí	- Các lô quay mặt tiền đường nội bộ 14 m	2.300
		- Các lô quay mặt tiền đường nội bộ 12 m	1.840

17	Đường quy hoạch Khu dân cư Lầu chuông	- Đường có lộ giới 17m	1.150
18	Khu quy hoạch dân cư Bắc Ngõ Gia Tự	Các lô đất quay mặt hướng Quốc lộ 1A mới	2.000
		Đường quy hoạch rộng 14m	1.000
		Các đường còn lại	1.200
		(Các lô góc quay hai mặt đường nhân hệ số 1,2)	
19	Quốc Lộ 1A mới	Từ ngã 3 đường Trần Phú (phía Nam) đến giáp ngã đường Trần Phú (phía Bắc)	2.000
20	Khu dân cư đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường quy hoạch rộng 18m	1.200
II GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN ĐẬP ĐÁ			
1	Tuyến Quốc lộ 1A	- Từ Cầu Đập Đá mới đến Cống Ông Kỳ	4.000
		- Từ Cống Ông Kỳ đến Cầu Vạn Thuận 2 (QL 1A mới)	2.300
		- Từ nhà Ông Cao Đình Vinh (QL 1A cũ) đến Cầu Vạn Thuận 2	1.200
2	Khu vực Chợ Đập Đá	- Phía Bắc chợ	2.300
		- Phía Đông và phía Tây chợ	2.300
		- Từ đường QL 1A vào chợ (Cổng Bắc)	2.300
		- Từ đường QL 1A vào chợ (Cổng Nam)	2.300
		- Từ Quốc lộ cũ đến Cầu ông Đây	2.900
3	Trục Phương Danh	- Từ Cầu Ông Đây đến ngã tư Bà Kết	1.700
		- Từ ngã tư Bà Kết đến ngã tư Mười Chấu	1.200
		- Từ ngã tư Mười Chấu đến giáp xã Nhơn Hậu	900
4	Các đường khác trong thị trấn		
	- Quốc lộ 1 cũ	- Từ Cầu Đập Đá cũ đến ngã 3 đi Nhơn Hậu	1.700
		- Từ ngã 3 đi Nhơn Hậu đến hết nhà Hàn Thị Hạnh	3.500
	- Trước Trụ sở UBND thị trấn	- Khu phía Nam	1.700
		- Khu phía Bắc	1.700
	- Các đoạn đường	- Từ ngã tư Mười Chấu đến hết Chợ Lò Rèn	580

		- Từ Chợ Lò Rèn đến Nam Tân, Nhơn Hậu	350
		- Từ ngã tư bà Kết đến hết Trường An Nhơn II	800
		- Từ ngã tư bà Kết đến xóm Dệt đến Sân vận động	350
		- Từ Trường Phương Danh cũ đến thôn Ngải Chánh	350
		- Từ ngã 3 Quốc lộ 1A đến Hợp tác xã Đức	1.150
		- Từ Quốc lộ 1A (nhà Bà Trù) đến hết nhà Ngô Khuôn Đào	1.150
		- Từ Quốc lộ 1A (Lò heo) đến Lò Gạch Bằng Châu	900
		- Từ Quốc lộ 1A đến Cụm TTCN Gò Đá Trắng (Nhà ông Phước)	900
		- Từ nhà ông Lầu Cụm TTCN Gò Đá Trắng đến 2 Voi đá (Nhơn Hậu)	500
		- Đường nội bộ Gò Dùm	700
		- Từ cua Bà Canh đến Nghĩa Trang	460
		+ Đường chính liên thôn, liên xã (lớn hơn 3m)	170
		+ Các đường phụ khác	120
		+ Từ cống bà Siêu đến giáp ngã tư Mười Chấu	600
		+ Từ nhà ông Phan Trường Chinh đến nghĩa địa Tháp Cánh Tiên	500
		+ Từ đường Quốc lộ 1A cũ (nhà bà Trịnh Thị Nghĩa) đến giáp bờ tràn Đội 7, Mỹ Hòa	800
		+ Từ sau nhà bà Trần Thị Phương đến giáp chùa Long Hương	600
		+ Từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết Trường tiểu học số 2, thị trấn Đập Đá	600
		+ Từ sau nhà bà Nguyễn Thị Nhung đến giáp đường từ nghĩa trang liệt sỹ đến Trường tiểu học số 2 thị trấn Đập Đá	600
		- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m	1.700
		- Các lô đất có lộ giới từ 16m đến < 20m	1.400
		- Các lô đất có lộ giới < 16m	900
		(Các lô góc quay 2 mặt đường và các lô đất quay mặt Chợ nhân thêm hệ số 1,2)	
		- Các lô đất quay mặt đường Quốc lộ 1A	2.600
		- Các lô đất quay mặt tiền đường đi vào Tháp Cánh Tiên	1.800
		- Các lô đất quay mặt đường nội bộ	1.400
5	Khu Quy hoạch dân cư mới		
		(Các lô góc quay 2 mặt đường và các lô đất quay mặt Chợ nhân thêm hệ số 1,2)	
6	Khu Quy hoạch dân cư Bà Canh		
III	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRÚC		

ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 1A	- Từ cầu Gành đến Nam Cầu Tân An	900
		- Từ Quốc lộ 1A đến Tháp Bánh Ít (ranh giới Tuy Phước)	350
		- Từ giáp ranh TT Bình Định đến Nam Cầu An Ngãi	1.700
		- Từ Cầu An Ngãi đến Cầu XiTa	1.400
		- Từ Bắc Cầu XiTa đến phía Nam DN Lương Sang, Khu QH dân cư Nhơn Hưng	900
2	Tuyến đường QL 1A cũ	- Từ DN Lương Sang đến Nam Cầu Cẩm Văn	1.150
		- Từ Bắc Cầu Cẩm Văn đến giáp cầu Đập Đá mới	1.700
		- Từ Cầu Chùa đến giáp nam Cầu Tiên Hội (Trụ sở xã Nhơn Thành QL1A)	1.400
		- Từ Bắc Cầu Tiên Hội (Trụ sở xã Nhơn Thành) đến giáp ranh giới Phù Cát (Quốc lộ 1A)	1.700
		- Từ Trường tiểu học số 1 Nhơn Hưng đến giáp cầu Đập Đá cũ	700
3	Quốc lộ 19	- Từ đường sắt (ngã 3 cầu Gành) đến Km 17 (Nhà thờ Huỳnh Kim)	900
		- Từ Km 17 đến Km19 (Đường vào Bãi rác)	350
		- Từ Km 19 đến Km 21 (trước Lữ Đoàn 573)	1.150
		- Từ Km 21 đến Km 25 (Nhà ông Tân - Nhơn Thọ)	580
		- Từ Km 25 đến Km 28 (HTX NN Nhơn Tân)	580
4	Tuyến ĐT 635 (Gò Găng đi Cát Tiến)	- Từ Km 28 đến giáp Tây Sơn	580
		- Đoạn từ Km 0 đến Km 0 + 450	1.400
		- Đoạn từ Km 0 + 450 đến giáp Cầu Bờ Kinh	700
5	Tuyến ĐT 636 (Gò Găng đi Kiên Mỹ)	- Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Đình Tiên Hội	800
		- Từ Quốc lộ 1A đến Công Sân bay Phù Cát	1.150
		- Từ công sân bay đến giáp địa phận Tây Sơn	350
6	Đường Tây tỉnh	- Từ Quán Cây Ba đến hết nhà bà Huỳnh Thị La (xã Nhơn Lộc)	400
		- Từ bà Huỳnh Thị La đến giáp Cầu An Thái (xã Nhơn Phúc)	300
7	Khu vực Gò Găng	- Đường vào chợ và xung quanh Chợ Gò Găng mới	800
		- Xung quanh bãi đậu xe (thôn Tiên Hội)	350
		- Từ đường ĐT 635 đến nhà bà Oanh (Chợ cũ Gò Găng)	580
		- Từ ngã ba Gò Găng đến chùa Long Hưng (xã Nhơn Thành)	230

		- Từ nhà ông Phan Tuấn Kiệt (cũ) đến nhà ông Trung (chợ cũ Gò Găng)	230
		- Từ nhà bà Sương đến hết nhà ông Đặng Văn Cho (Tiền Hội)	230
		- Nhánh rẽ đường ĐT 636 cũ đến giáp đường sắt	350
		- Từ đường ĐT 636 đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ xã Nhơn Thành	350
7	Đường Liên xã (tuyến Bình Định - Lai Nghi)	- Từ đường sắt đến hết chợ An Thái (xã Nhơn Phúc)	350
8	Tuyến Quán Cây Ba đi Hồ Núi Một	- Từ Quán Cây Ba đến hết UBND xã Nhơn Tân	580
		- Từ giáp ranh UBND xã Nhơn Phong đến nhà Ông Võ Văn Bộ (xã Nhơn Hạnh)	580
9	Tuyến Cẩm Tiên đi Nhơn Hạnh, xã Nhơn Hưng	- Từ nhà ông Đặng Thành Hưng (thôn Nhơn Thiện) đến giáp cầu An Sát (thôn Lộc Thuận)	350
		- Từ ngã ba Bến xe ngựa đến giáp bờ tràn	1.150
		- Từ bờ tràn đến giáp UBND xã Nhơn Phong (cả nhánh rẽ vào Cùm CN)	350
10	Tuyến Đập Đá - Nhơn Hậu		
	Đoạn thuộc xã Nhơn Hậu	- Từ Cầu Thị Lụa đến giáp dốc Nhơn Hậu (nhà Huỳnh Ngọc Dung)	350
		- Từ dốc Nhơn Hậu (nhà Huỳnh Ngọc Dung) đến giáp ranh thị trấn Đập Đá	400
	Khu vực chợ xã Nhơn Hậu	- Từ đường Đập Đá - Nhơn Hậu (nhà bà Nguyễn Thị Sanh) đến nhà ông Tường	300
		- Đường nội bộ khu vực chợ Nhơn Hậu	300
11	Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh	- Từ Đường sắt đến giáp UBND xã Nhơn Hưng (QL 1A)	350
		- Từ QL 1A đến UBND xã Nhơn An	230
12	Tuyến đường liên xã	- Từ QL 19 đến cầu Trường Thi (xã Nhơn Hòa)	230
		- Tuyến đường cầu Tân An đến Đập Thanh Hòa	230
13	Khu quy hoạch dân cư xã Nhơn Hưng		
	- Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư thôn Cẩm Văn quay mặt tiền đường bê tông		500
	- Các lô đất quay mặt đường nội bộ khu quy hoạch dân cư		200

	thôn Cẩm Ván		
	(Ghi chú: Các lô đất góc có hình không vuông vẫn được tính bằng 80% giá đất đường nội bộ)		
14	- Khu vực xã Nhơn Hưng	- Từ Quốc lộ 1A đến đường bê tông Hòa Cư, Nhơn Hưng	200
		- Từ đường bê tông Hòa Cư đến giáp tỉnh lộ 636	150
	Khu vực xã Nhơn Hạnh	- Từ công viên xã Nhơn Hạnh đến giáp cầu Mương Am, thôn Thái Xuân	400
15		- Từ Cầu chữ Y đến hết Trường mẫu giáo thôn Định Thuận	300
		- Đường nội bộ xung quanh chợ Nhơn Thiện	200
		- Đường nội bộ Khu QHDC năm 2002, năm 2003, năm 2005, thôn Nhơn Thiện	200
16	Khu Quy hoạch dân cư thôn An Ngãi mặt sau của đoạn từ cầu An Ngãi đến cầu Xita (44 lô)		600
17	Khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu		
		- Tuyến đường chính vào khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh 2 (đường vào khu xóm Bắc Đông Ngãi Chánh)	400
		- Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Đông	290
		- Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Nam	230
18	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

BẢNG GIÁ SỐ 9**PHỤ LỤC SỐ 3****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN TĂNG BẠT HỒ VÀ
VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN HOÀI AN***(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)**(Đơn vị: 1.000đ/m²)*

S	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2012
1	2	3	4
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN TĂNG BẠT HỒ		
1	Thuộc tuyến đường ĐT 630 (đoạn đi ngang qua thị trấn)		
a	Đoạn qua thị trấn Tăng Bạt Hồ	- Từ giáp địa phận Hoài Nhơn đến ngã 3 Du Tử	230
b	Đường Hùng Vương	- Từ nhà số 10 đến giáp nhà số 35 đường Hùng Vương	460
		- Từ số nhà 35 (Đội Thuế thị trấn) đến số nhà 217	800
c	Đường Nguyễn Tất Thành	- Tron đường	1.000
		- Từ đầu cầu Phong Thạnh mới đến số nhà 55 (nhà ông Cường)	400
2	Đường Trường Chinh	- Từ số nhà 57 (nhà ông Tỉnh) đến số nhà 109 (nhà ông Châu) - cổng ông Kiệt	700
		- Từ số nhà 111 (nhà bà Diễm Thi) đến số nhà 163 (nhà bà Chi)	1.150
3	Đường Quang Trung	- Tron đường (từ ngã 3 Công an đến ngã 3 chợ - nhà bà Chi)	1.150
4	Đường Phạm Văn Đồng	- Tron đường từ ngã tư (nhà ông Nam) đến nhà ông Đức	750
5	Đường nối dài đường Phạm Văn Đồng	- Từ nhà ông Cảnh Át đến giáp đường Lê Lợi	1.000

6	Đường Chàng Lía	- Trộn đường (Từ nhà ông Nam đến trường Nguyễn Bình Khiêm)	750
7	Đường Lê Hồng Phong	- Trộn đường	300
8	Đường Nguyễn Văn Linh	- Trộn đường (cả đoạn nối dài đến Khu công nghiệp)	300
9	Đường 19 tháng 4	- Từ số nhà 01 đến số nhà 35	600
		- Từ số nhà 37 đến cuối đường 19/4	400
10	Đường Huỳnh Đăng Thơ	- Trộn đường	400
11	Đường Lê Duẩn	- Trộn đường	400
	Các đoạn đường ngang		
12	Đường Hai Bà Trưng	- Trộn đường	400
13	Đường Nguyễn Chí Thanh	- Trộn đường	400
14	Đường Nguyễn Văn Cừ	- Trộn đường	300
15	Đường Trần Phú	- Trộn đường	300
16	Đường Hà Huy Tập	- Trộn đường	400
17	Đường Lê Quý Đôn	- Trộn đường	200
18	Đường Bùi Thị Xuân	- Trộn đường	600
19	Đường Trần Quang Diệu	- Trộn đường	600
20	Đường Nguyễn Duy Trinh	- Từ đầu đường Nguyễn Duy Trinh đến Cầu Cửa Khẩu	170
21	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ đầu đường Nguyễn Thị Minh Khai đến Gò Chài	170
22	Đường Đào Duy Từ	- Từ đầu đường Đào Duy Từ đến số nhà 28	170
23	Đường Mai Xuân Thưởng	- Trộn đường	230
24	Đường Lê Lợi	- Trộn đường	600
25	Đường Trần Hưng Đạo	- Trộn đường	600
26	Đường Sư Đoàn 3 Sao vàng	- Trộn đường	170
27	Đường ngang	- Từ nhà ông Ngọc đến hết nhà ông Bàn (Đi ngang nhà cũ ông Tạo)	290
		- Từ cầu Phong Thanh mới đến giáp đường Phan Bội Châu	350
28	Đường Phan Bội Châu	- Trộn đường	180
29	Đường Đặng Thành Chơn	- Trộn đường	180
30	Đường Phan Đình Phùng	- Trộn đường	180

31	Đường số 6	- Tron đường	180
32	Đường từ ngã tư công an đi cống bản An Hậu	- Tron đường	800
33	Đường tiếp theo từ đường Trần Quang Diệu (ngã tư đường 19/4) đi giáp đường số 6	(Đường quy hoạch nâng cấp)	250
34	Đường Phạm Văn Đồng nối dài đi đường Nguyễn Tất Thành		850
35	Các đoạn đường còn lại trong khu vực thị trấn		120
II GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tuyến tỉnh lộ 630		
a	Đoạn qua Ân Đức	- Từ ranh giới thị trấn Tăng Bạt Hổ và xã Ân Đức đến Cống Bản Khoa trường - Từ Cống bản Khoa trường (nhà ông Ấm) đến Cầu Một Kiến	400 350
b	Đoạn qua Ân Tường Tây	- Từ giáp ranh giới xã Ân Đức đến giáp nhà ông Phúc - Từ nhà ông Phúc đến ngã ba Gò Lòi - Từ ngã ba Gò Lòi đến trụ sở thôn Tân Thanh (hướng đi Ân Nghĩa) - Từ ngã ba Gò Lòi đến cầu Bô (hướng đi Ân Tường Đông) - Riêng từ ngã ba Gò Lòi đi vào nghĩa trang Ân Tường Tây - Từ nhà bà Miên đến đường bê tông trên nhà ông Thời Mộng Giang - Từ giáp đường bê tông trên nhà ông Giang đến nhà bà Sâm - Từ nhà ông Quý đến cầu Ngã Hai - Các đoạn còn lại thuộc Tỉnh lộ 630 qua Ân Tường Tây	230 580 580 290 460 350 350 170
c	Đoạn qua Ân Nghĩa	- Từ cầu Ngã Hai đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến (giáp đường bê tông) - Từ nhà ông Nguyễn Văn Tiến đến ngã ba Kim Sơn - Riêng từ hết ngã ba Kim Sơn đến nghĩa trang - Từ ngã ba Kim Sơn đến nhà ông Trần Minh Hiếu	290 580 350 580
	(Đoạn không đi qua ĐT630: Khu vực ngã 3		580

	K/Sơn trong bán kính 500m)	- Các tuyến đường trong khu vực Chợ Kim Sơn	580
d	Các đoạn còn lại thuộc tuyến tỉnh lộ 630		170
2	Tuyến tỉnh lộ 631		
		- Từ cầu Bộ (xã Ân Tường Tây) đến giáp nhà ông Trần Quốc Thường	350
	Đoạn đi qua xã Ân Tường Đông	- Từ nhà ông Thường đến trường THCS Ân Tường Đông	400
		- Từ Trường THCS Ân Tường Đông đến nhà ông Trần Nhật Nam	350
		- Các đoạn đường còn lại	170
3	Tuyến tỉnh lộ 629		
a	Đoạn qua Ân Mỹ	- Từ ranh giới huyện Hoài Nhơn đến nhà ông Minh Trị	350
		- Từ nhà ông Minh Trị đến cây Dồng Đồng (Đội Thuế cũ)	580
b	Đoạn qua Ân Hảo Đông	- Từ cầu ranh giới xã Ân Mỹ đến cầu Bà Đẳng	230
		- Từ Cầu Bà Đẳng đến cổng trước UBND xã Ân Hảo Đông	350
		- Từ nhà ông Đào Xuân Mai đến cổng cây Bồng	230
		- Đoạn còn lại thuộc tỉnh lộ 629	170
4	Tuyến đường liên xã		
4.1	Xã miền núi		
a	Xã Ân Nghĩa		
	- Đường đi K18	- Từ nhà ông Trần Minh Hiếu đến nhà ông Năm (thôn Phú Ninh)	170
		- Từ nhà ông Năm đến ngã ba Bình Sơn đi đến cầu Bù Nủ	120
	- Đường đi Bình Sơn	- Từ cầu Bù Nủ đến nhà ông Nguyễn Trọng Nam	90
	- Đường đi T4, T5	- Từ nhà ông Lê Bình Sơn đến nhà ông Tiến đội 3, Bình Sơn	80
		- Từ nhà ông Luyện đến nhà ông Cao Tám (Đốc bà Tín)	90
	- Đường vào UBND xã BokTới	- Từ nhà ông Cao Tám đến nhà ông Dương Văn Tài	70
		- Từ nhà ông Dương Văn Tài đến Trường TH Nghĩa Nhơn	60
	- Đường đi Phú Ninh	- Từ ngã 3 Phú Ninh (nhánh rẽ) đến nhà ông Hồ Văn Tấn (cuối Phú Ninh)	60

b	Xã Ân Hữu			
		- Từ Cầu Nhon Hiền đến Nghĩa trang Ân Hữu		350
		- Từ nghĩa trang Ân Hữu đến cầu Phú Xuân		290
	Đoạn qua trung tâm Xã	- Từ HTXNN 2 Ân Hữu đến nhà ông Phạm Phú Quốc		230
		- Từ cầu Nhon Hiền đến ngã ba Hà Đông (dưới nhà ông Tâm)		290
		- Từ ngã ba Hà Đông (dưới nhà ông Tâm) đến giáp ranh giới xã Ân Đức		230
4.2	Các xã Đồng bằng			
a	Xã Ân Đức			
		- Từ nhà ông Hưng đến cầu Bến Bó (qua Trung tâm xã)		460
		- Từ cầu Mực Kiến đến ngã ba Vĩnh Hòa		230
		- Từ ngã ba Vĩnh Hòa đến nhà ông Lộc (giáp đường bê tông rẽ vào xóm)		230
	Đường liên xã (KDC tập trung)	- Từ ngã ba Vĩnh Hòa đến khu đất quy hoạch trụ sở thôn Vĩnh Hòa		230
		- Từ cầu Bến Bó đến ngã ba Gia Đức (khu QH cây xăng dầu)		230
		- Ngã ba Gia Đức đến nhà ông Long		230
		- Từ nhà ông Long đến Cầu Nước Mí		150
b	Xã Ân Phong			
		- Từ Cầu Tự Lực đến cách Trường TH Ân Phong hướng vào An Đôn 500m		290
	Đường liên xã	- Từ ngã ba UBND xã theo hướng trước UBND đến ngã ba cầu Cây Sung		230
		- Từ Công bản gần bến xe đi đến nhà ông Hường (Thôn An Hậu)		200
c	Xã Ân Thạnh			
	Đường liên xã	- Từ cầu Phong Thạnh cũ đến giáp ngã tư cầu Phong Thạnh mới		400
		- Từ đầu cầu Phong Thạnh mới đến nhà ông Dũng (hướng đi UB xã)		350
		- Từ ngã tư cầu Phong Thạnh mới đến ngã ba nhà ông Hảo		400
		- Từ ngã ba nhà ông Hảo đến cuối đồng Xe Thu		350

		- Từ cuối đồng Xe Thu qua UBND xã đến ngã ba cây Bồ Đề	350
		- Từ nhà ông Hảo đến ngã ba An Thường 2 hướng đi V.Hội, Mỹ Thành	290
d	Xã Ân Tín		
		- Từ ngã ba Năng An đến cầu Cây Me Vĩnh Đức (bao gồm khu vực chợ Đồng Dải)	400
	Đường liên xã	- Từ ngã ba UBND xã đến trường Mẫu giáo Thanh Lương	400
		- Từ cầu Bà Dương đến nhà ông Tổng	290
		- Từ cầu Bà Dương đến nhà ông Trà	230
		- Từ Cầu bà Dương đến hết HTXNN Ân Tín 1	230
e	Xã Ân Mỹ		
		- Từ ngã ba Mỹ Thành đến nhà ông Thành (công an)	400
	Đường liên xã	- Từ nhà ông Thành (công an) đến giáp cầu Mỹ Thành	120
		- Từ cầu Mỹ Thành đến giáp đường ĐT 629 (đường mới)	580
		- Từ ngã tư Trung tâm học tập cộng đồng đến nhà ông Nguyễn Ánh	230
f	Xã Ân Hảo Tây		
		- Từ nhà ông Nguyễn Thu đến nhà ông Bùi Dân qua UBND xã	350
	Đường liên xã	- Từ nhà ông Nguyễn Thu đến cầu cây Sung	170
		- Từ UBND xã đến đầu cầu Vạn Trung	350
5	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

BẢNG GIÁ SỐ 9**PHỤ LỤC SỐ 4****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BÔNG SƠN + TAM QUAN VÀ
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN HOÀI NHƠN***(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)**(Đơn vị: 1.000đ/m²)*

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2012
1	2	3	4
	A - GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN		
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BÔNG SƠN		
1	Bùi Thị Xuân	- Từ đường Trần Phú đến giáp đường Hai Bà Trưng - Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Bạch Đằng	1.200 900
2	Biên Cương	- Từ đường Hai Bà Trưng đến hết nhà ông Hậu - Từ nhà ông Hậu đến giáp với Quốc lộ 1A mới - Từ QL 1A mới đến ngã 4 đường ngang trường mẫu giáo Trung Lương - Từ ngã 4 đường ngang Trường M/giáo Trung Lương đến Đập Lại Giang	1.600 1.600 1.000 500
3	Bạch Đằng	- Từ QL1A cũ đến ngã 3 nhà ông Lâm (hết nhà ông Lâm) - Từ ngã 3 nhà ông Lâm đến ngã 4 đường Bạch Đằng 1 (đê bao)	700 580
4	Đào Duy Từ	- Từ ngã 4 đường Bạch Đằng 1 đến Đập Lại Giang - Từ ngã ba Quang Trung đến giáp đường sắt	460 1.600

		- Từ đường sắt đến hết Bồng Sơn (về phía đông)	1.150
5	Đường Nam chợ + Bắc chợ	- Tron đường (hết chiều phạm vi chợ)	2.000
6	Đường nối từ cầu số 4 (Trần Phú) đến giáp đường Trần Hưng Đạo		580
7	Hai Bà Trưng	- Từ Quốc lộ 1A đến ngã 4 Trần Hưng Đạo	1.800
		- Từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến hết đường	1.500
8	Lê Lợi	- Từ đường Bạch Đằng đến hết Trường THCS Bồng Sơn	2.000
		- Từ hết Trường THCS Bồng Sơn đến giáp ngã ba hết nhà ông Ân	800
9	Ngô Quyền	- Tron đường	900
10	Nguyễn Trần	- Tron đường	1.200
11	Quang Trung (QL1A cũ)	- Từ đầu phía bắc Cầu Bồng Sơn đến hết địa phận Bồng Sơn	3.000
12	QL1A mới thuộc thị trấn Bồng Sơn (*)	- Từ bắc Cầu Bồng Sơn đến giáp đường vào cụm công nghiệp Bồng Sơn	2.000
		- Đoạn còn lại	1.150
	(*) Đối với đường Quốc lộ 1A mới đoạn có rào chắn thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó.		
13	Trần Hưng Đạo	- Từ ngã 3 Quốc lộ 1 cũ đến giáp ngã 4 Hai Bà Trưng	3.000
		- Từ ngã 4 Hai Bà Trưng đến giáp ngã 4 Lê Lợi (quán Hà)	2.500
		- Từ ngã tư Lê Lợi (quán Hà) đến giáp Nghĩa trang Liệt sĩ (hết thổ cư nhà bà Nguyễn Thị Sáng)	2.300
		- Từ Nghĩa trang Liệt sĩ và thổ cư ông Hồ Chi đến giáp đường vào công phụ Cụm công nghiệp Bồng Sơn và hết thổ cư ông Trần Hoàng Phước	1.400
		- Từ ngã 3 đường vào công phụ Cụm CN B. Sơn đến hết địa phận Bồng Sơn	700
14	Trần Phú	- Từ QL1A cũ đến giáp công số 3 sân vận động (giáp công hẻm sau khu tập thể Trường THPT Tăng Bạt Hổ)	2.000

		- Từ giáp công số 3 sân vận động đến giáp đường QL 1A mới	1.600
		- Từ Quốc lộ 1A mới đến ngã 3 nhà ông Mỹ	700
15	Trần Quang Diệu	- Tron đường	1.400
16	Tăng Bạt Hổ	- Tron đường, kể cả khu dân cư Nam chợ	1.400
17		Từ ngã ba QL1 cũ (đối diện với nhà văn hóa huyện) đến giáp đường Bắc chợ Bồng Sơn	1.150
18		Từ trụ sở khối 2 đến hết đường bê tông (nhà ông Yén)	700
19		Từ nhà ông Tâm đến nhà ông Dự (đường BTXM khối 2)	580
20		Đường bê tông XM từ trường tiểu học Trung Lương đến Biên Cương	580
21		Từ đường khối Phụ Đức giữa Biên Cương và Bạch Đằng 2 (ngã 3 nhà ông Lâm đến nhà ông Trợ)	580
22	Đường Khối Thiết Dính Nam - Bắc ven Bàu Rong từ T.H.Đạo đến nhà ông Mỹ (giáp Trần Phú)	Từ Trần Hưng Đạo đến nhà Tin	580
		Từ nhà Tin đến nhà ông Mỹ	580
23	Đường khối Thiết Dính Nam-Bắc: từ đình đốc bà Đội đến ngã tư dốc Cần	- Từ đình đốc bà Đội đến ngã 5 nhà ông Lành (dốc đá Trãi)	580
		- Từ ngã 5 nhà ông Lành (dốc đá Trãi) đến ngã 4 dốc Cần	350
24	Đường từ miếu Thần Nông - ven Bàu Rong		350
25	Các đường còn lại khối Thiết Dính Bắc và Nam (không tiếp giáp với QL1A và T.H.Đạo)	- Đường có lộ giới $\geq 4m$	230
		- Đường có lộ giới $< 4m$	170
26	Đường BTXM khối 1 từ nhà ông Lâm đến trụ sở Khối 1		460
27	Đường 28/3		1.400
28	Đường bê tông từ QL1A mới (khối Thiết Dính Bắc) giáp nhà ông Sự và nhà máy Tôn	- Đoạn giáp QL1A đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Nhơn và Nguyễn Thị Kiều	690

	Hoa Sen	- Đoạn còn lại của đường có bê tông	460
29	Đường bê tông xi măng từ nhà ông Phi đến giáp đường Bạch Đằng (đường mới)		350
30	Đường từ giáp đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Sách) đến giáp nhà ông Chấn	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp Miếu Thần Nông - Đoạn còn lại	400 290
31	Đường vào Cụm công nghiệp Bồng Sơn		1.150
32	Đường Bê tông xi măng từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Hạnh) đến giáp đường Biên Cương		580
33	Đường bê tông xi măng từ nhà ông Ngọt đến nhà ông Chấn		350
34	Đường bê tông xi măng từ đường Trần Phú (nhà bà Hồng) đến hết nhà ông Ân		580
35	Đường bê tông xi măng khối 2 từ đường Quang Trung đến giáp Trường tiểu học Bồng Sơn 1		1.200
36	Đường Bạch Đằng 1 (Đê Bao)		1.800
37	Đường Thiết Định Bắc (từ nhà ông Mỹ đến nhà ông Nhựt)		460
	Đường sau chợ Bồng Sơn (trước nhà bà Hồng)		1.000
38	Các tuyến đường còn lại trong thị trấn Bồng Sơn (trừ các đường còn lại Khối Thiết Định Bắc và Nam)	- Đường có lộ giới $\geq 3m$ - Các tuyến đường còn lại (có lộ giới $< 3m$)	290 170
II	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN TAM QUAN		
1	Bùi Thị Xuân	- Đoạn đã đổ bê tông - Đoạn còn lại	700 230
2	Đường 26/3	- Trộn đường	1.700
3	Đường từ phía bắc UBND thị trấn Tam Quan (Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú)		1.400
4	Hai Bà Trưng	- Từ ngã 3 Quốc lộ 1 qua nhà trẻ đến đường Trần Phú - Đoạn còn lại	1.400 800

5	Lý Tự Trọng	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	900
6	Nguyễn Trần	- Từ giáp đường Trần Phú đến Xí nghiệp gỗ Quý	900
7	Quốc lộ 1 A	- Từ Quốc lộ 1A đến nương thủy lợi (công ông Biên)	1.400
		- Từ công ông Biên đến giáp Tam Quan Nam (thôn Cửu Lợi)	900
		- Từ địa phận Hoài Hảo đến hết cầu Thanh Mỹ	2.900
		- Từ nhà ông Xí (giáp Trường THPT Nguyễn Trăn) đến hết địa phận thị trấn Tam Quan	2.300
8	Trần Quang Diệu	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú (công chợ)	2.000
9	Trần Phú	- Từ đường Trần Phú đến CCN Tam Quan	800
		- Từ Công ông Tài đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	2.900
		- Đoạn còn lại	2.300
10	Võ Thị Sáu	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	800
11	Nguyễn Chí Thanh	- Từ QL 1A đến giáp Kênh N8	2.300
		- Đoạn còn lại	600
12	Đào Duy Từ	- Tron đường	1.000
13	Đường Ngô Mây	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	800
		- Đoạn còn lại	460
14	Đường từ giáp đường Nguyễn Trăn đến giáp cầu chợ Ân (xã Tam Quan Nam)		460
15	Đường Lò Bò (bê tông)	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	700
16	Đường chợ Cầu - Tân Mỹ	- Từ ranh giới xã Tam Quan Nam đến giáp cầu Tân Mỹ	460
17	Đường bê tông Khối 9	- Từ giáp đường Chợ Cầu Tân Mỹ đến giáp cầu sông Kho Dầu	290
18	Đường bê tông Thái - Mỹ	- Từ Đập Kho dầu đến giáp đường Nguyễn Trăn	230
19	Đường từ Trạm biến áp khối 8 đến giáp nương xóm 8 (đoạn đã đổ bê tông)		350
20	Đường vào Cụm CN Tam Quan	- Từ giáp đường Trần Phú đến giáp Cụm công nghiệp	1.400
21	Đường bê tông Khối 5	- Đoạn từ nhà ông Nhân đến hết tuyến bê tông	600
22	Đường bê tông Khối 5	- Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Bé	500
23	Đường An Thái Khối 1	- Từ nhà ông Bường đến giáp đường bê tông đi Tam Quan Nam	350

24	Đường trục phía Tây Cụm công nghiệp Tam Quan	- Từ nhà Ông Quốc đến nhà Bà Lỗ	800
25	Các tuyến còn lại trong thị trấn Tam Quan	- Đường có lộ giới $\geq 4m$ - Các tuyến còn lại (đường có lộ giới $< 4m$)	230 170
B - GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
I	GIÁ ĐẤT Ở TUYẾN TỈNH LỘ		
1	Tỉnh lộ 630	- Từ Cầu Dơi đến giáp Cầu Chui (Quốc lộ 1A mới) - Từ Cầu Chui đến Cầu Phao - Từ Cầu Phao đến hết địa phận Hoài Nhơn	1.150 700 460
2	Tỉnh lộ 639	- Từ giáp địa phận huyện Phù Mỹ đến hết Đèo Lộ Diêu (phía Bắc) - Từ chân Đèo Lộ Diêu đến Nam Cầu Lại Giang (Hoài Mỹ) - Từ Cầu Lại Giang (Hoài Hương) đến giáp Cầu ông Là - Từ Cầu ông Là đến ngã 4 Ca Công Nam - Từ ngã 4 Ca Công Nam đến hết địa phận xã Hoài Hương - Từ địa phận xã Hoài Thanh (nhà ông Trần Nông) đến giáp ngã 4 đường Thái- Lợi - Từ ngã 4 đường Thái- Lợi (Khách sạn Châu Phương) đến hết địa phận xã Tam Quan Nam - Từ địa phận Tam Quan Bắc đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Tam Quan Bắc - Từ ngã ba Bưu điện văn hóa xã đến ngã 4 thị trấn Tam Quan (phía Bắc TT Y tế huyện)	230 400 800 1.400 1.150 1.150 1.150 2.300 2.900
3	Đường Tây tỉnh	- Địa phận thị trấn Bồng Sơn - Từ giáp địa phận thị trấn Bồng Sơn đến giáp nghĩa trang liệt sĩ xã Hoài Hảo - Từ nghĩa trang liệt sĩ xã Hoài Hảo đến giáp Cầu Phú Lương xã Hoài Phú - Từ Cầu Phú Lương xã Hoài Phú đến giáp Cầu Chín Kiếm	200 300 400 500

		- Từ Cầu Chín Kiếm đến hết nhà ông Đặng Văn Hà (thôn Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc) - Từ nhà ông Đặng Văn Hà (thôn Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc) đến hết nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận) - Từ nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận) đến giáp đường bê tông đi Hy Thế - Từ đường bê tông đi Hy Thế đến giáp ngã 3 Chương Hòa	400 500 600 800
II	GIÁ ĐẤT Ở THUỘC TUYẾN QUỐC LỘ		
1	Địa phận xã Hoài Đức	- Từ đèo Phú Cũ đến giáp đường vào Nhà Thờ Văn Cang - Từ đường vào Nhà Thờ Văn Cang đến giáp nam Cầu Bồng Sơn mới (*) - Từ ngã ba Quốc lộ 1A mới đến Nam Cầu Bồng Sơn cũ	700 1.300 1.400
	(*) Đoạn có rào chắn Quốc lộ 1A mới thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó		
2	Địa phận xã Hoài Tân	- Giáp thị trấn Bồng Sơn đến hết Trạm Y tế xã Hoài Tân - Từ Trạm Y tế xã Hoài Tân đến hết xã Hoài Tân - Đoạn Quốc lộ 1A mới. (*)	2.300 1.700 2.300
	(*) Đoạn có rào chắn Quốc lộ 1A mới thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó		
3	Địa phận xã Hoài Thanh Tây	- Từ giáp Hoài Tân đến địa phận xã Hoài Hảo	1.500
4	Địa phận xã Hoài Hảo	- Từ ngã ba Bình Minh đến Công Ông Tài	1.700
5	Địa phận xã Tam Quan Bắc	- Từ ngã 4 đi Thiên Chánh đến hết nhà ông Trương - Từ giáp nhà ông Trương đến giáp Cầu Thạnh Mỹ - Từ Cầu Thạnh Mỹ đến Cầu Gia An	2.900 2.300 2.300
6	Địa phận xã Hoài Châu Bắc	- Từ Cầu Gia An đến Cầu ông Tề (Cầu 99) - Từ Cầu ông Tề (Cầu 99) đến giáp cầu Chui - Từ cầu Chui đến giáp Quảng Ngãi	2.300 500 700
III	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ		

		- Từ nam Cầu Bồng Sơn (cũ) đến giáp Cầu Đỏ	600
		- Từ đông Cầu Đỏ đến hết địa phận xã Hoài Đức	500
1	Tuyến Bình Chương-Hoài Hải	- Từ địa phận xã Hoài Mỹ đến giáp cầu Hoài Hải	350
2	Tuyến An Đông - Thiện Chánh	- Từ địa phận TT Bồng Sơn đến cống Dốc Thìn	460
		- Từ cống Dốc Thìn đến ngã 4 đường ĐT 639	350
		- Từ ngã 3 Bưu điện văn hóa xã đến hết Trạm Biên Phòng Tam Quan	2.300
3	Tuyến An Dưỡng - Hoài Xuân	- Từ QL1A thôn An Dưỡng (chợ Bông cũ) đến giáp đường An Dinh-Cửu Lợi	350
		- Từ giáp đường An Dinh-Cửu Lợi đến ngã 3 chợ Gồm	350
4	Tuyến Tài Lương - Ka Công Nam	- Từ Quốc lộ 1 đến hết Trường cấp 2 Thanh Hương	900
		- Từ Trường cấp 2 Thanh Hương đến hết địa phận xã Hoài Thanh	350
		- Từ địa phận xã Hoài Hương đến cống Dốc ông Tổ	460
		- Từ cống Dốc ông Tổ đến ngã 4 Ca Công Nam (giáp đường ĐT639)	800
5	Tuyến Ngọc An - Lương Thọ	- Từ ngã 3 Bình Minh đến giáp Cầu Cây Bàng	700
		- Từ Cầu Cây Bàng đến giáp UBND xã Hoài Phú	600
6	Tuyến Gia Long cũ (Phụng Du - Túy Sơn)	- Từ ngã 3 QL1A (nhà ông Giã) đến hết địa phận xã Hoài Hảo	230
		- Từ địa phận xã Hoài Phú đến giáp đường Tam Quan - Mỹ Bình	80
		- Từ giáp đường Tam Quan - Mỹ Bình đến hết địa phận xã Hoài Châu (ngã ba ngõ Thời)	460
7	Tuyến từ nhà Ông Thịnh (chất đốt-Hoài Hảo) - Tam Quan Nam	- Từ ngã 3 Q/lo 1A đến hết vườn nhà bà Nhung (gộp 2 đoạn thành tuyến mới)	400
8	Tuyến đường số 3	- Từ ngã ba Chất đốt đến hết Trường tiểu học số 2 Hoài Hảo	580
		- Từ Trường tiểu học số 2 Hoài Hảo đến giáp đường Tây Tĩnh	350
		- Từ giáp đường Tây Tĩnh đến ngã ba Đình	350

9	Tuyến đường Thái - Lợi (Tam Quan - Tam Quan Nam)	- Từ địa phận Tam Quan Nam đến giáp đường ĐT 639	460
10	Tuyến Tam Quan - Mỹ Bình	- Từ giáp thị trấn Tam Quan Nam đến giáp đường Tây Tinh	500
11	Tuyến từ ngã 3 Chương Hoà- An Đỗ (xã Hoài Châu Bắc- xã Hoài Sơn)	- Đoạn còn lại	230
12	Tuyến đường Cẩm Hậu - Trường Xuân (thuộc xã Hoài Sơn - xã Tam Quan Bắc)	- Từ giáp đường Tây Tinh đến giáp ngã ba Đình	350
13	Tuyến An Dinh - Cửu Lợi (Tam Quan Nam)	- Từ ngã ba Đình đến hết sân vận động xã Hoài Sơn	580
14	Tuyến đường Hoài Châu Bắc - Hoài Châu	- Từ hết SVD xã Hoài Sơn đến hết địa phận thôn An Hội Bắc	170
15	Tuyến đường số 2	- Từ địa phận thôn An Hội Bắc đến Hồ An Đỗ	120
		- Từ giáp đường số 3 (thôn Cẩm Hậu) đến giáp cầu Chui (Chương Hòa)	300
		- Từ cầu Chui (Chương Hòa) đến hết địa phận xã Hoài Châu Bắc	200
		- Từ ngã 3 An Dinh xã Hoài Thanh đến hết thôn Bình Phú - Hoài Thanh Tây	180
		- Từ giáp địa phận thôn Bình Phú đến giáp nam ngã 4 nhà Ông Trường + Ông Túy	230
		- Từ nhà Ông Trường + Ông Túy đến nam ngã 4 nhà Ông Hiến	350
		- Từ ngã 4 nhà Ông Hiến đến Cầu Chợ An	690
		- Từ ngã 3 Nam Cầu Chợ An đến giáp ngã 3 cầu ông Nhàn	500
		- Từ ngã 3 cầu ông Nhàn đến giáp đường Thái Lợi (cầu Cộng Hòa)	350
		- Từ ngã 4 thôn Quy Thuận đến hết trường Lý Tự Trọng (giáp ngã 4)	460
		- Từ ngã 4 Trường Lý Tự Trọng đến hết địa phận xã Hoài Châu Bắc	290
		- Từ giáp đường Ngọc An - Lương Thọ đến giáp ngã 4 Bình Đề	290
		- Từ ngã 4 Bình Đề đến hết địa phận xã Hoài Châu Bắc	290

16	Tuyến đường xã Tam Quan Bắc	
	- Đoạn từ ngã 3 giáp đường nhựa (UBND xã) đến ngã 3 giáp đường bê tông đi xóm 2, thôn Dĩnh Thạnh	460
	- Đoạn từ giáp đường 4 (C.ty CP thủy sản Hoài Nhơn) đến giáp đường bê tông (nhà ông Phan Mười)	460
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Ngô Văn Thới) đến giáp đường bê tông (trụ sở thôn Thiện Chánh 1)	460
	- Đoạn từ đường nhựa (nhà ông Nguyễn Minh Phê, thôn Thiện Chánh 1) đến hết đất ông La Văn Tô	290
	- Đoạn từ đường bê tông vào khu chế biến thủy sản (nhà ông Ngô Dũng, thôn Thiện Chánh 1) đến cuối đường bê tông	400
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Trần Tấn, thôn Thiện Chánh 1) đến giáp đường bê tông (nhà ông Phạm Quyết)	230
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Hưng, thôn Thiện Chánh 1) đến hết đất ông Phạm Cam	230
	- Đoạn từ giáp đường 4 (Trụ sở thôn Thiện Chánh 1) đến giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thanh Sanh, thôn Thiện Chánh 1)	400
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà ông La Văn Chanh, thôn Thiện Chánh 1) đến giáp ranh giới xã Tam Quan Nam	170
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Sự) đến hết nhà ông Huỳnh Thạch thôn Thiện Chánh 1	460
	- Đoạn từ giáp nhà ông Huỳnh Thạch đến Trạm biên phòng Tam Quan	350
	- Đoạn từ giáp ngã tư (Trạm biên phòng Tam Quan) đến giáp đường bê tông nhà ông Trần Văn Hạng (Thôn Thiện Chánh 2)	350
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Nguyễn Đức Thiển, thôn Thiện Chánh 1) đến giáp đường 4 (nhà ông Huỳnh Mạng, thôn Thiện Chánh 1)	350
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông La Tiến Dũng, Thôn Tân Thành 2) đến bến đò cũ	350
	- Đoạn từ giáp đường ĐT639 (đầu phía Tây cầu Thiện Chánh) đến cuối đường bê tông (nhà ông Đỗ Thới, thôn Tân Thành 2)	350
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (Trường mẫu giáo Tân Thành 2) đến cuối đường bê tông (nhà ông Cuộc thôn Tân Thành 2)	230

- Đoạn từ đường bê tông (nhà ông Nguyễn Đảnh, thôn Tân Thành 2) đến đất ông Nguyễn Văn Sơn	180	
- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Trương Tài Lâu) đến cuối đường bê tông (Cổng ông Chương)	290	
- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Tư, thôn Tân Thành) đến cuối đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Tý)	290	
- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Lam) đến Cầu Tân Mỹ	690	
- Đoạn từ giáp đường nhựa (UBND xã) đến ngã ba giáp đường bê tông đi xóm 2, thôn Dĩnh Thạnh	400	
- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Võ Lừa, thôn Tân Thành 1) đến cuối đường bê tông (nhà ông Mãi)	230	
- Đoạn từ giáp đường nhựa (trụ sở thôn Tân Thành 1) đến cuối đường bê tông (Giếng Trường)	230	
- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Đức Chi, thôn Tân Thành 1) đến hết đất ông Bùi Sung	290	
- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Chín, thôn Tân Thành 1) đến giáp đường bê tông (công bà May)	140	
- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp quốc lộ 1A (mã ông Già)	- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp đường sắt	460
	- Đoạn từ đường sắt đến giáp quốc lộ 1A (mã ông Già)	690
- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp quốc lộ 1A (nhà ông Dán, thôn Công Thạnh)		350
- Đoạn từ giáp đường quốc lộ 1A (nhà ông Nô) đến giáp đường sắt		290
- Đoạn từ ngã 4 (ao Gò Tý) đến cuối nhà ông Nguyễn Văn Sơn, thôn Công Thạnh		350
- Đoạn giáp từ đường bê tông (nhà bà Lê Thị Tâm, thôn Công Thạnh) đến hết đất bà Lê Thị Mỹ		180
- Đường quốc lộ 1A (nhà ông Nguyễn Văn Hay, thôn Công Thạnh) đến đất ông Nguyễn Văn		230
- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp đường bê tông (nhà ông Mai Bé, thôn Công Thạnh)		290
- Đoạn mới xóm 5 Công Thạnh (từ giáp đường bê tông đi Trường Xuân đến hết đất ông Thuận, thôn Công Thạnh)		350
- Đoạn từ giáp đường xóm 5, Công Thạnh (nhà bà Nguyễn Thị Liễu) đến đất ông Võ Văn, thôn Công Thạnh		170
- Đoạn từ giáp đường xóm 5, Công Thạnh (nhà ông Thuận) đến đất ông Nguyễn Xuân Tuấn, thôn Công Thạnh		290

- Đoạn từ ngã 5 đi Công Thành đến giáp đường Trường Xuân đi Chương Hòa (nhà ông Huỳnh Như Trúc, Thôn Trường Xuân Tây)	350
- Đoạn từ ngã ba giáp đường bê tông (nhà ông La Anh Vũ, thôn Trường Xuân Tây) đến nhà bà Nguyễn Thị Trinh	290
- Đoạn từ ngã ba giáp đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Hiếu, thôn Trường Xuân Đông) đến Trường Tiểu học Hoài Xuân	350
- Đoạn từ giáp xã Hoài Châu Bắc đến cuối đường bê tông (quán ông Trăn, thôn Trường Xuân Đông) đến cuối đường bê tông (giáp xã Phổ Châu, Quảng Ngãi)	290
- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Minh, thôn Trường Xuân Đông) đến Cống ông Gạt	170
- Đoạn từ giáp đường bê tông (đất ông Phận, thôn Trường Xuân Đông) đến giáp sông Thiên Chánh	290
- Đoạn từ giáp ngã ba (nhà bà Lê Thị Ngộ, thôn Trường Xuân Tây) đến ngã ba (đất ông Nguyễn Phan Khước)	230
- Đoạn từ ngã ba (đất ông Trần Thành Tiến, thôn Trường Xuân Tây) đến đất ông La Hùng	230
- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Trần Hoàng Nam, thôn Trường Xuân Tây) đến đất ông La Hùng	170
- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Ngô Thiệm, thôn Thiên Chánh 1) đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Sô)	230
- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Hòa, thôn Thiên Chánh 2) đến giáp nhà ông Phan Mau	230
- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Cái Ôn, thôn Thiên Chánh 2) đến giáp đường bê tông (nhà bà Huỳnh Thị Thụy)	230
- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Nguyễn Trục, thôn Thiên Chánh 2) đến giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Mến)	230
- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Cước, thôn Tân Thành 2) đến giáp đường nhựa (Trường Tiểu học cũ)	170
- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Võ Hậu, thôn Tân Thành) đến hết đất nhà bà Hà Thị Diệu Hiền	290
- Đoạn từ giáp đường nhựa (chợ Tam Quan Bắc) đến giáp đường bê tông (nhà ông Hà Sơn Long, thôn Tân Thành)	230
- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Tý, thôn Tân Thành) đến giáp nhà ông Võ Chính	170
- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Đào Nguyên Hóa) đến hết nhà bà Phạm Thị Tiềm	230

17	- Đoạn từ cuối đường bê tông (Giếng Truong) đến giáp đường sắt	170
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (cổng ông Minh, thôn Tân Thành 1) đến giáp đường bê tông (cổng bà Trà)	230
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà ông Mãi, thôn Tân Thành 1) đến giáp ngã ba nhà ông Lê Xuân Thọ	170
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà bà Bùi Thị Trường, thôn Tân Thành 1) đến chùa Định Quang	170
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (cổng bà Trà) đến nhà ông Hoàng Ngọc Hạnh, thôn Tân Thành 1	170
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà bà Phạm Thị Chính, thôn Dĩnh Thạnh) đến đất ông Châu Văn Lý	170
	- Đoạn từ ngã ba (đường bê tông đi xóm 2, Dĩnh Thạnh) đến Bến dò cũ (thôn Tân Thành 2)	230
	- Đoàn từ đường bê tông đi xóm 2, thôn Dĩnh Thạnh đến ngã 5 Công Thạnh	290
	- Đoạn từ ngã ba giáp đường bê tông đi Trường Xuân (nhà ông Xuất, thôn Dĩnh Thạnh) đến ngã ba (nhà ông Liệu, thôn Tân Thành)	290
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Âu, thôn Dĩnh Thạnh) đến nhà bà Trần Thị Tập	170
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (Cầu Nghi Trán) đến cuối đường bê tông (cổng bà Trà thôn Tân Thành 1)	170
	- Đoạn từ ngã 3 Quán ông Trán đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Văn Tô thôn Trường Xuân Đông)	170
	- Đoạn từ ngã 4 (Ao Gò Tý) đến hết thổ cư bà Nguyễn Thị Mực (xóm 1, thôn Công Thạnh)	170
	- Tất cả các vị trí còn lại	120
	Tuyến đường xã Tam Quan Nam	
	- Từ ngã 4 giáp đường ĐT 639 (khách sạn Châu Phương) đến giáp biên	900
	- Từ ngã 3 giáp đường ĐT 639 (nhà ông Huỳnh thôn Cửu Lợi Bắc) đến giáp biên	580
	- Từ dốc Tăng Long 2 đến giáp đường ĐT 639	400
	- Đoạn từ giáp đường An Thái - Cửu Lợi đến giáp Tân Mỹ	140
	- Từ ngã 4 nhà ông Cang Cường thôn Tăng Long 2 đến giáp biên	500
	- Từ ngã 4 Trạm điện Chòm rừng ra giáp biên	300

	- Từ ngã 4 nhà ông Kim thôn Cừ Lợi Đông ra giáp biển	300
	- Từ ngã quán sửa xe ông Hùng thôn Cừ Lợi Đông đến hết Gò Lăng	300
	- Từ ngã 4 nhà ông Phương (xưởng cưa) thôn Cừ Lợi Đông ra giáp biển	300
	- Từ ngã 4 nhà ông Tập thôn Cừ Lợi Bắc ra giáp biển	350
	- Các đường rẽ nhánh còn lại ven trục đường ĐT639	
	+ Đường có lộ giới $\geq 3m$	100
18	+ Đường có lộ giới $< 3m$	80
	Tuyến đường xã Hoài Hương	
	- Từ giáp ngã 3 đường ĐT 639 (đường vào chợ Hoài Hương) đến giáp nhà ông Cường	580
	- Từ giáp đường ĐT 639 vào khu trại dân Ca Công Nam đến giáp quán Phi Thuyền	350
	- Tuyến từ nhà ông Phan Văn Hà thôn Nhuận An đến nhà ông Bùi Văn Củng thôn Thiện Đức (qua UBND xã)	300
	- Các đường còn lại trong Khu trại dân Ca công Nam	170
19	Tuyến đường xã Hoài Đức	
	- Từ giáp ngã 3 cầu Bồng Sơn cũ đến giáp cầu Bồng Sơn mới	1.300
20	- Từ Cầu Bồng Sơn mới đến giáp đường ĐT630	1.000
	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8

BẢNG GIÁ SỐ 9**PHỤ LỤC SỐ 5****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN PHÙ MỸ***(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)**(Đơn vị: 1.000đ/m²)*

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2012
1	2	3	4
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÙ MỸ		
1	Bùi Thị Xuân	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Lò Nồi	800
		- Từ nhà ông Phùng đến giáp Cầu Trà Quang	460
2	Chu Văn An	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Đàm (phía Bắc), hết nhà Ông Cang (phía Nam)	1.150
		- Từ nhà Bà Chu (phía Nam), nhà Ông Chánh Hội (phía Bắc) đến hết nhà Ông Mân (phía Nam), nhà Ông Ba Ngải (phía Bắc)	900
		- Từ nhà Cô Liên (phía Bắc), nhà Ông Hồ (phía Nam) đến giáp đường Xe lửa	700
3	Đường Thanh Niên	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Võ Thị Sáu	1.150
		- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết đường	1.150
4	Hải Bà Trưng	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến Cầu Bình Trị	1.150
5	Lê Lợi	- Từ ngã tư Lê Lợi đến giáp Trụ sở thôn An Lạc đông 1	700
		- Từ Trụ sở thôn An Lạc đông 1 đến giáp Cầu Ngũ	350

		- Ngã tư Chu Văn An đến giáp đường Trần Quang Diệu	460
6	Nguyễn Văn Trỗi	- Từ ngã ba Quốc lộ 1A đến giáp Trường Nguyễn Trung Trực	800
7	Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp đường Võ Thị Sáu	900
		- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp đường Lê Lợi	900
8	Trần Quang Diệu	- Từ Quốc lộ 1 đến giáp đường sắt	350
9	Võ Thị Sáu	- Từ Cầu Lò Nồi đến giáp nhà ông Khiêm (Chợ mới)	1.150
10	Đường Quang Trung (QL1A)	- Từ Cầu Bốn Thôn đến giáp Cây Xăng dầu Phong Hải	900
		- Từ Cây Xăng Phong Hải đến hết Trung tâm Văn hóa Thông tin	1.150
		- Từ giáp Trung tâm Văn hóa Thông tin đến giáp Cầu Tường An	1.600
		- Từ giáp Cầu Tường An đến giáp Cửa hàng Xăng dầu Diêm Tiêu (cây xăng ông Cảnh)	1.150
		- Từ Cây Xăng ông Cảnh đến giáp đường tỉnh lộ 631	690
11	Khu vực chợ mới	- Các lô đất phía Bắc chợ	1.400
		- Các lô đất phía Đông, phía Nam chợ	1.150
		- Các lô đất phía sau chợ mới	460
12	Các tuyến đường khác	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết nhà Ông Soạn	690
		- Từ hết nhà Ông Soạn đến giáp đường Lê Lợi	460
		- Đường vào UBND huyện (từ Quốc lộ 1A)	1.150
		- Đường vào Huyện ủy (từ Quốc lộ 1A)	1.150
		- Từ Chi cục Thuế đến hết nhà Ông Soạn	800
		- Từ hết nhà Ông Soạn đến hết nhà Ông Sơn	350
		- Từ Quốc lộ 1A (BHXH) đến giáp đường Lê Lợi	800
		- Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông Nam) đến hết nhà ông Dự	350
		- Từ đường Lê Lợi (nhà ông Nhựt) đến hết nhà ông Hậu	350
		- Từ ngã 3 Nguyễn Thị Minh Khai đến hết sân vận động phía Nam	350
		- Từ đường Chu Văn An (nhà ông Phương) đến hết nhà ông Minh	350
		- Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Ván 1	350
		- Từ Quốc lộ 1A đến Đội 5 Diêm Tiêu	170

		- Từ QL 1A (nhà ông Cương) đến hết nhà ông Minh (khuyến nông) 170 - Từ QL 1A (nhà bà Tâm) đến đến Cống Đội 7 Diêm Tiêu 170 - Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Khúc) đến đường liên xóm Tân Vinh 230 - Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Thành) đến đường liên xóm Tân Vinh 170 - Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Đình) đến hết nhà ông Châu 170 - Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Đại) đến Hò Diêm Tiêu 170 - Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Trương) đến Vườn đào 170 - Từ Quốc lộ 1A (Lữ đoàn 572) đến đường Trần Quang Diệu 350 - Từ ngã 3 đường Trần Quang Diệu đến hết nhà ông Đức 170 - Từ đường Trần Q.Điêu (sau trường cấp 3) đến nhà ông Ảnh (giáo viên) 170 - Từ QL 1A (Bưu điện) đến đường Võ Thị Sáu 230 - Các nhà xung quanh chợ cũ 290 - Từ nhà Bà Huyền đến Chợ cũ 170 - Từ ngã ba đường Chu Văn An đến giáp Ga Phù Mỹ 350 - Đường lộ giới từ 18m đến 22m 460 - Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m 400 - Đường lộ giới < 12m 350	
14	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	Các khu vực còn lại thuộc thị trấn Phù Mỹ	120
II	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BÌNH DƯƠNG		
1	Tuyến Quốc lộ 1A	- Từ giáp xã Mỹ Phong đến giáp đường xuống Dương Liễu Đông 700 - Từ giáp đường xuống Dương Liễu Đông đến hết Chùa Dương Chi 1.000 - Từ Chùa Dương Chi (nhà Ông Khai) đến hết nhà Ông Liên 1.700 - Từ hết Nhà ông Liên đến hết Cống Bà Hàn 900 - Từ nhà Ông Trọng đến hết nhà Ông Lợi, Ông Hương 1.200 - Từ hết nhà Ông Lợi, Ông Hương đến hết nhà Ông Bội và hết Trường PTTH Phù Mỹ 2 700 - Từ hết nhà Ông Bội và hết Trường PTTH Phù Mỹ 2 đến giáp tuyến số 1 và hết nhà Ông Ninh 580	
2	Tuyến đường ĐT 632		

		- Từ giáp tuyến số 1 và hết nhà Ông Ninh đến hết nhà Ông Huỳnh Mạnh, Ông Lũy	460
		- Từ hết nhà Ông Huỳnh Mạnh, Ông Lũy đến hết địa giới thị trấn Bình Dương (TT Bình Dương - Mỹ Lợi)	350
3	Các tuyến đường khác trong thị trấn	- Từ nhà Ông Vinh, nhà Bà Hót đến hết nhà Ông Trương Nhận, hết nhà Bà Phúc - Từ hết nhà Ông Trương Nhận, hết nhà Bà Phúc đến giáp ranh giới xã Mỹ Châu - Các đường bao quanh Chợ Bình Dương - Từ cổng Chợ mới nhà Ông Công, Ông Tào đến hết nhà Ông Hậu, Ông Tiến - Từ cổng Chợ mới nhà Ông Diệu, nhà Bà Mao đến hết nhà Bà Điều - Từ hết nhà Ông Liên đến nhà Ông Sáng, Ông Tài - Từ nhà Bà Nở đến giáp tiệm vàng Hoàng Anh - Từ ĐT 632 (Trường Tiểu học số 2) đến ngã 3 (nhà Ông Phan Ngọc Bích) - Từ ngã 3 (nhà Ông Phan Ngọc Bích) đến giáp HTX NN 2 Mỹ Lợi - Từ ngã 3 (nhà Trương Nhận) đến hết ngã 3 (nhà Ông Phan Ngọc Bích) - Từ nhà ông Chánh, ông Thủy đến giáp nghĩa địa	460 230 690 800 800 230 170 230 170 230 170
4	Khu QH dân cư mới mở	Tuyến số 1 đến giáp ĐT 632	
a	Các đường trong Khu QH	- Từ nhà Ông Tiên, nhà Ông Minh đến hết nhà Ông Xu, Ông Bộ - Từ giáp nhà Ông Xu, Ông Bộ đến giáp đường ĐT 632	1.700 1.150
b	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	- Đường lộ giới 30m - Đường lộ giới từ 22m đến 26m - Đường lộ giới từ 18m đến 22m - Đường lộ giới từ 14m đến dưới 18m - Đường lộ giới từ 12m đến dưới 14m - Đường lộ giới < 12m	900 1.200 800 700 600 400
5	Tuyến số 3 đến giáp ĐT 632	- Từ nhà Bà Huỳnh Thị Hồng Ánh đến hết Trường cấp 2, hết Sân vận động	1.500

		- Từ Trường cấp 2, hết Sân vận động đến giáp tuyến ĐT 632	900
6	Khu vực còn lại của khu vực thị trấn		120
B - GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Trục đường Quốc lộ 1A	- Từ Cầu Phù Ly đến giáp Công nhà ông Phong - Từ Công nhà ông Phong đến hết Trường cấp II Mỹ Hiệp - Từ giáp Trường cấp II Mỹ Hiệp đến Cầu Bón Thôn - Từ ĐT 631 đến giáp ngã 3 đường Văn Trường - Phú Ninh - Từ ngã 3 đường Văn Trường - Phú Ninh đến giáp TT Bình Dương - Từ Công Bà Hàn đến Cầu Ông Diệu - Từ Cầu Ông Diệu đến giáp ngã 3 Vạn An - Từ ngã 3 Vạn An (Bắc đường) đến hết Trạm Đăng kiểm giao thông - Từ hết Trạm Đăng kiểm giao thông đến Đèo Phú Cũ	600 800 600 350 500 700 600 500 200
2	Tỉnh lộ 631 (Mỹ Trinh - Hoài An)	- Từ km 0 (Quốc lộ 1A) đến Km 4 - Từ km 4 đến hết ngã ba nhà bà Trường - Từ hết ngã ba nhà bà Trường đến giáp ranh giới Hoài An	300 200 170
3	Tỉnh lộ 632 (Phù Mỹ - Bình Dương)	- Từ Cầu Bình Trị đến giáp Xí nghiệp Gạch Mỹ Quang - Từ XN Gạch Mỹ Quang đến cầu Ngô Trang (xã Mỹ Chánh) - Từ Cầu Ngô Trang (xã Mỹ Chánh) đến Km 8 - Từ Km 8 đến giáp cầu Đá (xã Mỹ Chánh) - Từ Cầu Đá đến giáp Cầu Ao Hoang (Mỹ Thọ) - Từ Cầu Ao Hoang đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ (Mỹ Thọ) - Từ hết Nghĩa trang Liệt sĩ (Mỹ Thọ) đến hết nhà Ông Hương (xã Mỹ An) - Từ hết nhà Ông Hương đến hết Cửa hàng Xăng dầu Ông Thiết - Từ hết nhà Ông Thiết đến Km 28 (Cầu Bắc Dương) - Từ Km 28 (Cầu Bắc Dương) đến Cầu Tánh (xã Mỹ Lợi) - Từ Cầu Tánh (xã Mỹ Lợi) đến giáp ranh giới TT Bình Dương	600 230 580 800 350 690 230 350 170 230 350
4	Đường Đèo Nhông - Mỹ Thọ	- Từ Đèo Nhông đến giáp bờ hồ Hóc Nhạn	170

5	Tỉnh lộ 639	- Từ cầu Đức Phở (giáp Cát Minh) đến ngã 3 phố Hoa (xã Mỹ Chánh)	290
		- Từ ngã ba Chánh Giáo (Mỹ An) đến hết Hạt Quận lý ĐT 639	350
		- Từ hết Hạt Quận lý ĐT 639 đến Đèo Lộ Diêu (giáp Hoài Mỹ)	230
		Hết nhà ông Tuấn Lượng đến giáp cầu Ngô Trang	600
6	Đường tránh xã Mỹ Chánh		
7	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

BẢNG GIÁ SỐ 9**PHỤ LỤC SỐ 6****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN NGÔ MÂY VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN PHÙ CÁT***(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)**(Đơn vị: 1.000đ/m²)*

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2012
1	2	3	4
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN NGÔ MÂY		
1	Bà Triệu	- Từ đường Quang Trung đến giáp ranh giới xã Cát Trinh	580
2	Chu Văn An	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	580
3	Đường 30/3	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.700
4	Đình Bộ Lĩnh	- Từ Quang Trung đến ranh giới xã Cát Trinh	1.000
5	Đường 3/2 (Quốc lộ 1A mới)	- Đoạn từ ranh giới Cát Tân đến Giáp đường Phan Bội Châu	1.400
		- Từ đường Phan Bội Châu đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.800
		- Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Ngô Quyền	1.800
		- Từ đường Ngô Quyền đến giáp Quốc lộ 1A cũ	1.400
6	Đường Vành đai Tây (Đông Đường Sắt)	- Tron đường	350
7	Điện Biên Phủ	- Tron đường (từ Ngô Quyền đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh)	460
8	Đường phía Tây đường sắt	- Tron đường	350

9	Hồ Xuân Hương	- Trộn đường (quay mặt hướng Nam sân vận động)	900
10	Hải Bà Trưng	- Từ đường Quang Trung đến đường 3/2	600
11	Khu Mật Trận cũ	- Trộn đường	460
12	Lý Công Uẩn	- Đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường Lê Lợi	580
		- Đoạn còn lại	460
13	Lê Lợi	- Từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Lê Thánh Tôn	1.150
		- Đoạn còn lại	700
14	Lê Thánh Tôn	- Trộn đường	500
15	Lê Hoàn	- Trộn đường	580
16	Nguyễn Chí Thanh	- Từ giáp đường Quang Trung đến ranh giới xã Cát Trinh	900
17	Nguyễn Tri Phương	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.400
18	Ngô Quyền	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	580
		- Đoạn còn lại	230
19	Nguyễn Văn Hiến	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	460
		- Đoạn còn lại	230
20	Ngô Lê Tân	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	460
		- Đoạn còn lại	290
21	Nguyễn Hồng Đạo	- Từ đường 3/2 đến giáp xã Cát Trinh	350
22	Nguyễn Hữu Quang	- Trộn đường	460
23	Nguyễn Hoàng	- Trộn đường	230
24	Phan Đình Phùng	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.150
		- Từ đường 3/2 đến giáp suối Thỏ	460
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường sắt	350
25	Phan Bội Châu	- Từ ga xe lửa đến giáp đường 3/2	580
		- Đoạn còn lại (Từ đường 3/2 đến giáp Cát Trinh)	460
26	Quang Trung	- Từ ranh giới Cát Tân đến giáp tuyến đường Đinh Bộ Lĩnh	1.300
		- Từ giáp đường Đinh Bộ Lĩnh đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.700

		- Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp Cầu Phú Kim 4	700
27	Trần Hưng Đạo	- Đoạn từ ranh giới xã Cát Hiệp đến sông La Vĩ	350
		- Đoạn từ sông La Vĩ đến giáp đường sắt	690
		- Đoạn từ đường sắt đến giáp đường Quang Trung	900
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.400
		- Từ đường 3/2 đến hết vườn nhà ông Phan Dũ	900
		- Các đoạn còn lại	460
28	Thanh Niên	- Đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.400
		- Đoạn từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	580
		- Đoạn còn lại	400
29	Trần Quốc Toàn	- Đoạn từ vành đai tây đến giáp đường Lê Lợi	1.400
		- Đoạn còn lại	580
30	Trần Phú	- Tron đường	1.150
31	Tây Hồ	- Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Ngõ Lê Tân	580
32	Triệu Quang Phục	- Tron đường	580
33	Vũ Bảo	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	460
		- Đoạn còn lại	230
34	Bắc Bệnh viện Phù Cát	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Quang	230
35	Nam Bệnh viện Phù Cát	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Quang	350
36	Đông Cụm công nghiệp Gò Mít	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết Cụm Công nghiệp	350
37	Bắc Cụm công nghiệp Gò Mít	- Từ Đông Cụm công nghiệp đến Tây Cụm Công nghiệp	350
38	Nam Đồn Công an thị trấn	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	460
39	Nam Trường PTH bán công Ngõ Mây	- Từ đường 3/2 đến hết nhà bà Đặng Thị Qua	460
40	Nam UBND huyện Phù Cát	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Vành Đai Tây	580
41	Đường phía Tây hồ Kênh Kênh	- Từ đường Lê Thánh Tông đến Trần Quốc Toản	500
42	Đường tràn An Lộc	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết Khu chăn nuôi tập trung	230
43	Nam nhà ông Dũng Khu An Kiều	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	230
44	Đường Lầm An Khương	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	230

45	Đường Đông Chợ bò	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường nhà ông Cur	230
46	Tây chợ nông sản	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến Nghĩa địa TT Ngổ Mây	230
47	Đường miếu Cây Đa (An Phòng)	- Từ đường Đình Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Xuân Trang	230
48	Đường phía tây nhà ông Hồ Xuân Lai	- Từ đường Đình Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Văn Xuân	230
49	Đường phía tây nhà ông Đình Thu	- Từ đường Đình Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Bá Công	230
50	Đường Nam nhà hàng Hải Yến	- Từ đường Lê Lợi đến giáp đường Tây Hồ	230
51	Đường phía đông HTXNN TT Ngổ Mây	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết nhà ông Trần Hoài Đức	230
52	Đường chữ U khu Gò Trại	- Từ nhà ông Đặng Văn Anh đến hết nhà ông Thi	230
53	Đường phía đông nhà ông Quyền	- Từ nhà ông Quyền đến hết nhà ông Hoàng	230
54	Đường phía Nam nhà ông Hồng	- Từ nhà ông Nguyễn Hồng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Dũ	230
55	Đường tây Nhà công vụ	- Từ đường Trần Quốc Toàn đến giáp đường Lê Thánh Tông	460
56	Đường Cụt	- Từ đường 3/2 đến vườn nhà Lý Xuân Đạo	290
57	Đường đất	- Từ nhà ông Ngổ Thanh Hùng đến đường Trần Quốc Toàn	350
58	Các đường còn lại chưa có tên (kể cả các đường còn lại ở khu An Hành Tây, An Phong)		170
II GIÁ ĐẤT DÂN CƯ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Xã Cát Trinh		
1	Đoạn Quốc lộ 1A	- Từ Cầu Phú Kim 4 đến giáp ranh giới xã Cát Hạnh	1.150
2	Đường đi Hội Vân	- Ranh giới thị trấn Ngổ Mây đến giáp ranh giới xã Cát Hiệp	290
3	Đường Quốc lộ 1A (Đường 3/2)	- Từ ranh giới thị trấn Ngổ Mây đến giáp ngã 3 Quốc lộ 1A cũ	1.400
4	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	- Từ ranh giới thị trấn Ngổ Mây đến giáp ngã 3 đi Phú Nhon	580
		- Từ ngã 3 đi Phú Nhon đến ngã ba đường bê tông đi UBND xã	300
5	Đường Đông Tây (phía Bắc)	- Từ Quốc lộ 1A đến hết Công ty Nhà Bè	700
6	Đường Bắc Nam	- Từ Công ty Nhà Bè đến giáp đường ĐT 635	580
		- Đoạn còn lại	400
7	Đường Đông Tây (phía Nam)	- Từ đường Bắc Nam đến giáp đường QL 1A (cả đoạn thuộc xã Cát Tân)	400

.8	Đường bê tông UBND xã Cát Trinh	- Từ ngã ba giáp đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài) đến đường ĐT 635	250
.9	Đường bê tông từ QL1A đi Cát Hiệp	- Từ QL1A (nhà ông Sơn Quân) đến hết đoạn có bê tông	200
2	Xã Cát Tân	- Đoạn còn lại (giáp ranh giới xã Cát Hiệp)	150
.1	Quốc lộ 1A	- Từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến công Trường quân sự Địa phương	1.150
.2	Đường 3/2 rẽ nhánh Quốc lộ 1A	- Từ công Trường quân sự ĐP đến ranh giới huyện An Nhơn	800
.3	Đường đi Sân bay Phù Cát (ĐT 636 Gò Găng đi Kiên Mỹ): Ranh giới xã Nhơn Thành đến cổng Sân bay Phù Cát	- Từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến Quốc lộ 1A	1.150
3	Xã Cát Hanh		1.150
	Quốc lộ 1A	- Từ ranh giới xã Cát Trinh đến giáp Cầu ông Đốc	1.000
		- Từ Cầu ông Đốc đến giáp ranh giới huyện Phù Mỹ	700
4	Đường tỉnh lộ ĐT633 (chợ Gồm - Đền Gi)	- Từ giáp QL1A (ngã 3 Chợ Gồm) đến hết Trạm Y tế xã Cát Hanh	800
		- Đoạn từ đường vào đập Quang Cát Tài đến giáp ranh giới Cát Minh	350
		- Đoạn từ Trường THPT số 2 (Cát Minh) đến Đồn Biên phòng 316	580
		- Các đoạn còn lại của đường ĐT 633	230
5	Tuyến đường ĐT 634	- Từ QL1A đến giáp ngã 3 đường bê tông đi Chợ Gồm	350
		- Từ ngã 3 đường bê tông đi Chợ Gồm đến UBND xã Cát Sơn	230
		- Các đoạn còn lại	170
6	Tuyến đường ĐT635 (từ giáp ranh giới huyện An Nhơn đến ngã 3 thôn Chánh Liêm, xã Cát Tường HTX NN Cát Tiến)	- Đoạn từ ranh giới huyện An Nhơn đến ngã 3 thôn Chánh Liêm, xã Cát Tường	350
		- Các đoạn còn lại	230

7	Tuyến đường ĐT635 cũ (giáp đường Đình Bộ Lĩnh đến ngã 3 Chánh Liêm, Cát Tường)	-Đoạn từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến ngã ba đường 635 cũ và mới	350
8	Tuyến đường ĐT639	- Đoạn đi qua xã Cát Tiến và xã Cát Chánh - Từ ranh giới xã Cát Tiến và Cát Hải đến đỉnh đèo Chánh Oai Cát Hải	700 460
9	Tuyến đường ĐT640 (Đoạn từ ngã ba Phương Phi đến giáp ranh giới xã Phước Thắng, Tuy Phước)	- Từ đỉnh đèo Chánh Oai Cát Hải đến ranh giới giữa xã Cát Thành và Cát Khánh đến giáp ranh giới huyện Phù Mỹ - Từ ranh giới giữa xã Cát Thành và Cát Khánh đến giáp ranh giới huyện Phù Mỹ	230 460
10	Đường Tây tỉnh	- Đoạn từ ngã ba Phương Phi đến giáp ranh giới xã Phước Thắng, Tuy Phước	460
11	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Trộn đường Áp dụng theo Bảng giá số 8	200

BẢNG GIÁ SỐ 9**PHỤ LỤC SỐ 7****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN TUY PHƯỚC + ĐIỀU TRÌ VÀ
VEN TRÚC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TUY PHƯỚC***(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)**(Đvt: 1.000đ/m²)*

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2012
1	2	3	4
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN TUY PHƯỚC		
1	Đường Nguyễn Huệ (tuyến đường Quốc lộ 19)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến giáp Công Nhà thờ Công Chánh - Từ Công Nhà thờ Công Chánh đến giáp Cầu Bò Đề - Từ Cầu Bò Đề đến hết Trường cấp II thị trấn Tuy Phước - Từ giáp Trường cấp II thị trấn Tuy Phước đến hết Cầu Trường Úc (Lò Vôi) - Từ cầu Trường Úc đến ranh giới thị trấn Tuy Phước (phía Nam)	900 1.800 2.400 1.800 1.200
2	Đường Đào Tấn (tuyến tỉnh lộ 640)	- Từ ngã ba ông Đô (giáp Quốc lộ 1A) đến cầu Ván - Từ cầu Ván đến giáp Công Bi Bà Đụn - Từ Công Bi Bà Đụn đến hết trường Mầm non - Từ giáp trường Mầm non đến giáp ngã tư TT Tuy Phước	1.200 900 1.500 2.400
3	Đường Xuân Diệu (tuyến tỉnh lộ 640)	- Từ ngã tư TT Tuy Phước đến giáp ngã tư đi Phước Nghĩa - Từ ngã tư đi Phước Nghĩa đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	2.400 1.800
4	Đường Lê Công Miến	- Từ ngã tư đi Phước Nghĩa đến tràn Bà Bu (hết Thị trấn Tuy Phước)	700
5	Đường Trần Phú (QL 1A)	- Từ ranh giới Thị trấn Diệu Trì đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	1.200

6	Đường Biên Cương	- Từ nhà Ông Cao Văn Tín (Mỹ Điền) đến Kênh tiếp nước Sông Kôn - Đoạn còn lại	800 600
7	Đường Nguyễn Lữ	- Từ nhà Bà Nguyễn Thị Tiên (QL 19) đến Đập Cây Dừa - Đoạn còn lại	600 350
8	Đường Thanh Niên	- Từ giáp đường ĐT 640 đến đường rẽ vào trụ sở thôn Trung Tín 1 - Đoạn còn lại	900 600
9	Đường Võ Trứ	- Từ giáp đường ĐT 640 (cổng làng Công Chánh) đến giáp Quốc lộ 19	800
10	Đường Trần Thị Kỳ	- Từ giáp QL 19 nhà Ông Đào Trường Thiên đến nhà Ông Phan Phi Thân (ĐT 640)	800
11	- Khu quy hoạch chợ Bò Đề mới - Đường Bùi Thị Xuân - Đường Đô Đốc Lộc - Đường Trần Quang Diệu - Đường Nguyễn Nhạc	- Các lô đất đường số 2 và số 5 - Đường số 3 - Đường số 4 - Đường số 6 - Đường số 1	1.800 1.500 1.800 1.700 1.800
12	Các khu dân cư còn lại của thị trấn Tuy Phước	- Gồm Khu Công Chánh, Mỹ Điền, Thạnh Thế, Trung Tín 1, Trung Tín 2 và thôn Phong Thạnh	120
II	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN ĐIỀU TRÌ		
1	Đường Trần Phú (tuyến đường Quốc lộ 1A)	- Từ giáp Cầu Điều Trì đến đường lên Ga - Từ đường lên Ga đến giáp chầu đường sắt - Từ chầu đường sắt đến hết ranh giới TT Điều Trì	5.000 4.000 3.500
2	Đường Lê Hồng Phong (tỉnh lộ 638)	- Từ ngã ba Q.lộ 1A đến giáp đường vào Giếng nước (Trạm Y tế cũ) - Từ đường vào Giếng nước (Trạm Y tế cũ) đến giáp ranh xã Phước An - Từ Quốc lộ 1A đến trụ sở HTX NN Điều Trì	3.500 2.300 2.300
3	Đường Nguyễn Đình Thụ	- Từ Quốc lộ 1A đến Ga Điều Trì - Từ Quốc lộ 1A đến đường Trần Cao Vân	3.000 1.700
4	Các đường trong chợ Điều Trì (cũ)		
4.1	Đường Mai Xuân Thưởng	- Từ ngã ba đi Phước Thành đến giáp đường lên Ga mới	2.300

4.2	Đường Nguyễn Văn Trỗi	- Từ Chợ Điều Trì đến giáp đường lên Ga mới - Các nhà quay mặt vào Chợ Cây Đa	1.200 900
5	Đường Nguyễn Diêu	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Cao Vân - Đoạn còn lại	2.300 1.700
6	Đường Trần Cao Vân	- Từ giáp đường Nguyễn Diêu (nhà Bà Trần Thị Xứng) đến nhà Ông Nguyễn Trà - Từ nhà Ông Nguyễn Trà đến nhà bà Nguyễn Thị Nhỏ (đoạn còn lại, giáp đường Tăng Bạt Hổ)	1.700 1.400
7	Đường Trần Bá	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nhà máy Xi măng Điều Trì - Đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh tiếp nước sông Hà Thanh - Đoạn còn lại (đến nhà Ông Lê Công Chừ)	1.700 1.200 600
8	Đường Lý Tự Trọng	- Từ đường ĐT 640 (trên Phòng Giáo dục huyện) đến nhà Ông Lê Văn Bình (xóm Bắc Hà)	600
9	Đường Tăng Bạt Hổ	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh tiếp nước sông Hà Thanh - Đoạn từ kênh tiếp nước sông Hà Thanh đến giáp cầu Luật Lễ	1.800 1.200
10	Đường Nguyễn Bình Khiêm	- Từ Cầu Luật Lễ đến nhà máy gạo Ông Hữu (thôn Luật Lễ)	350
11	Các khu vực còn lại	- Gồm thôn Luật Lễ và Điều Trì	120
12	Các Khu quy hoạch dân cư mới	- Gồm thôn Vân Hội 1 và thôn Vân Hội 2	230
1	Khu quy hoạch chợ Điều Trì mới		
	-Đường số 1	- Từ đường lên Ga Điều Trì (gần ga) đến giáp đường số 5, 4 //đ.sắt	1.200
	-Đường số 2	- Từ đường lên Ga đến giáp đường số 4, số 1	1.700
	-Đường số 3, 4 và số 10A	- Đối diện chợ Điều Trì mới (xung quanh chợ Điều Trì)	2.300
	-Đường số 5	- Từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 8	1.200
	-Đường số 6	- Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 5	1.700
	-Đường số 7	- Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 8, số 5	1.700
	-Đường số 8	- Từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 10B, số 7	1.200
	-Đường số 9	- Từ giáp đường số 7 đến giáp đường số 10B	1.700

	-Đường số 10B	- Từ giáp đường số 4, số 12 đến giáp đường số 8, số 11	2.300
	-Đường số 10C	- Từ giáp đường số 8 đến giáp đường số 5	1.200
	-Đường số 11	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10B	2.300
	-Đường số 12	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	2.300
	-Đường số 13	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	2.300
2	Khu quy hoạch Đô thị mới		
	-Đường gom // đối diện QL1A	- Từ giáp đường xuống thôn Điều Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	2.900
	-Đường số 1, Lộ giới 15m	- Từ giáp đường xuống thôn Điều Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	1.700
	-Đường số 2, Lộ giới 12m	- Từ giáp đường xuống thôn Điều Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	1.400
	-Đường số 3, Lộ giới 15m	- Từ đường gom đến đ/số 2 cách tỉnh lộ 640 là 100m (đường ngang)	1.700
	-Đường số 4, Lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 1 (đường ngang)	1.700
	-Đường số 5, Lộ giới 22m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	1.700
	-Đường số 6, Lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	1.200
	-Đường số 7, Lộ giới 10m	- Song song đường đi xuống thôn Luật Lễ (đường ngang)	1.400
III	Giá đất ở ven trục đường giao thông		
1	Quốc lộ 1A (xã Phước Lộc)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến đường rẽ trường tiểu học Phú Mỹ 1	1.400
		- Từ đường rẽ trường TH Phú Mỹ 1 đến giáp đường vào chợ cầu Gành	2.100
		- Từ giáp đường vào chợ cầu Gành đến hết ranh giới xã Phước Lộc	2.300
2	Quốc lộ 19 (xã Phước Lộc)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến hết nhà ông Trịnh Đình Tó	900
		- Từ nhà ông Trịnh Đình Tó đến hết trường cấp II xã Phước Lộc	1.200
		- Từ Trường cấp II xã Phước Lộc đến hết Cầu Bà Di 2	900
		- Từ cầu Bà Di 2 đến trụ đèn đỏ	2.100
		- Từ trụ đèn đỏ đến giáp ranh giới An Nhơn (ngã tư)	2.300
		-Đoạn vào Tháp Bánh Ít	700
3	Tỉnh lộ 638 (đường đi Vân canh)	- Từ ranh giới TT Điều Trì đến giáp đường bê tông đi xã Phước An	1.800
		- Từ giáp đường bê tông đi lên xã Phước An đến Cầu Quảng Trắc	1.400

		- Từ Cầu Quảng Trác đến giáp Cầu Núi Thơm - Từ Cầu Núi Thơm đến giáp ngã ba Trường lái xe Quân khu V - Từ ngã ba Trường lái xe Quân khu V đến giáp ranh giới huyện Vân Canh	700
		- Từ giáp ranh xã Nhơn Hội, TP Quy Nhơn đến giáp ranh huyện Phù Cát	350
4	Tỉnh lộ 639 (thuộc huyện Tuy Phước)		
5	Tỉnh lộ 640		
5.1	Xã Phước Nghĩa - Phước Sơn	- Từ ranh giới TT Tuy Phước (cầu 15) đến hết Hạt bảo dưỡng đường bộ - Từ Hạt bảo dưỡng đường bộ đến hết Trạm Y tế Phước Thuận - Từ Trạm Y tế Phước Thuận đến hết Tịnh xá Ngọc Sơn - Từ Tịnh xá Ngọc Sơn đến hết ngã ba đường đi Vĩnh Quang - Từ ngã ba đường đi Vĩnh Quang đến hết Cầu Đội Thông - Các lô quay mặt xung quanh chợ (đường số 5 và số 6) - Các đường quy hoạch còn lại	700
5.2	Khu QH dân cư Chợ Phước Sơn mới		900
5.3	Xã Phước Hòa	- Từ Cầu Đội Thông đến Mương Bạt Đình - Từ Mương Bạt Đình đến hết Cầu Sáu Hòa (đường vào chợ Gò Bồi) - Từ cầu Sáu Hòa đến giáp ranh giới xã Phước Thắng - Từ giáp ranh giới xã Phước Hòa đến giáp ranh giới xã Cát Chánh - Từ Nhà Lưu niệm Xuân Diệu đến giáp nhà Ông Hòa - Từ nhà Ông Hòa đến hết HTX NN Phước Hòa - Từ HTX NN Phước Hòa đến hết Trạm Y tế xã Phước Hòa - Từ Trạm Y tế xã Phước Hòa đến giáp Mương thủy lợi Phước Quang - Các lô đất quay vào Chợ Gò Bồi	460
5.4	Xã Phước Thắng		900
6	Đường Gò Bồi- Bình Định		1.400
			700
			350
			1.400
	Xã Phước Quang	- Từ Mương thủy lợi Phước Quang đến hết Trường tiểu học số 2 Phước Quang - Từ trường TH số 2 Phước Quang đến hết trạm Y tế Phước Quang - Từ Trạm Y tế xã Phước Quang đến giáp ranh giới xã Phước Hưng - Từ giáp ranh giới xã Phước Quang đến Cầu Quảng Nghiệp - Từ Cầu Quảng Nghiệp đến đường bê tông xi măng đi Biểu Chánh - Từ đường bê tông xi măng đi Biểu Chánh đến giáp TT Bình Định	700
			800
			1.000

	Các đoạn còn lại	- Các đoạn còn lại của tuyến Gò Bồi đi Bình Định	350
7	Đường 636A (xã Phước Thắng)	- Đường Cầu chữ Y (Nhơn Hạnh) đi Phước Thắng	350
8	Đường đi Hóc Công xã Phước Thành	- Từ ranh giới phường Trần Quang Diệu - Hóc Công (đường dọc theo núi)	140
9	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

BẢNG GIÁ SỐ 9**PHỤ LỤC SỐ 8****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÚ PHONG VÀ
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TÂY SƠN***(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)**(Đvt: 1.000đ/m²)*

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2012
1	2	3	4
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÚ PHONG		
I	Giá đất ở các tuyến đường phố		
1	Đường Bùi Thị Xuân	- Từ đường Quang Trung đến đường Trần Quang Diệu - Đường Trần Quang Diệu đến giáp sông Côn	700 350
2	Đường Đống Đa	- Từ ngã tư Quang Trung đến đầu cầu Kiên Mỹ (cũ) - Từ ngã tư Quang Trung đến giáp đường Nguyễn Thiện Thuật - Từ phía bắc Cầu Kiên Mỹ cũ đến giáp đường Kiên Thành - Từ đường Kiên Thành đến cuối đường Đống Đa	1.700 460 460 350
3	Đường Mai Xuân Thưởng	- Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp chợ Phú Phong - Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp đường Quang Trung - Dãy nhà quay vào khu văn hóa từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Đống Đa	1.700 1.200 350
4	Đường Ngô Thời Nhậm	- Từ giáp chợ Phú Phong đến giáp đường Nguyễn Huệ - Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà hàng Hữu Tình	900 600
5	Đường Nguyễn Thiện Thuật	- Tron đường	460

6	Đường Nguyễn Huệ	- Từ đường Quang Trung đến giáp cầu Kiên Mỹ	3.500
		- Từ Cầu Kiên Mỹ đến giáp cầu Văn Phong	1.700
		- Từ Cầu Văn Phong đến giáp ranh giới xã Bình Thành	600
		- Tron đường	800
7	Đường Ngọc Hồi	- Từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đường Quang Trung	460
8	Đường Nguyễn Lữ	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Võ Lai	700
9	Đường Lê Lợi	- Đoạn từ quán Mười Lượng đến tiếp giáp nhà Bà Nhị	1.400
		- Đoạn từ nhà bà Nhị đến giáp đường Đô Đốc Long	1.200
10	Đường Phan Đình Phùng	- Từ đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc	460
		- Từ ngã tư đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Đồng Đa	800
		- Từ đường Đồng Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.400
		- Từ đường Quang Trung đến giáp Phan Đình Phùng	460
11	Đường Nguyễn Sinh Sắc	- Từ đường Phan Đình Phùng đến giáp Trường PTTH Quang Trung (cả dãy phía sau Bệnh viện cũ)	350
		- Từ đường Bùi Thị Xuân đến giáp đường Đồng Đa	350
		- Từ đường Mai Xuân Thưởng đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.200
12	Đường Trần Quang Diệu	- Từ đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Đồng Đa	600
13	Đường Võ Văn Dũng	- Từ ngã tư Đồng Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.400
		- Từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đường Quang Trung	700
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Trần Quang Diệu	700
14	Đường Võ Xán	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Võ Lai	900
15	Đường Võ Lai	- Từ đường Võ Lai đến đường Trần Quang Diệu (công chợ dưới)	1.300
		- Từ giáp đường Trần Quang Diệu đến giáp chợ Phù Phong	1.500
		- Tron đường	900
16	Đường Quang Trung	- Từ đầu Cầu Phú Phong đến ngã 3 Bùi Thị Xuân	1.700
		- Từ ngã 3 Bùi Thị Xuân đến Nguyễn Lữ	2.900
		- Từ Nguyễn Lữ đến Nguyễn Thiện Thuật	2.900
17	Đường 31/3	- Từ đường Quang Trung đến giáp UBND huyện Tây Sơn	1.200

18	Đường Đô Đốc Bảo	- Từ đường Nguyễn Huệ đến Quán Cà phê ông Hạnh - Từ Quán Cà phê ông Hạnh đến giáp đường Đô Đốc Tuyết	800
19	Đường Đô Đốc Tuyết	- Tron đường	460
20	Đường Đô Đốc Long	- Tron đường	350
21	Đường Trần Hưng Đạo	- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà ông Viên (Phòng Giáo dục) - Từ nhà ông Viên đến giáp đường Đô Đốc Long	600 1.400 1.200
*	Khu quy hoạch dân cư Lý Thới		
22	Đường Phan Thỉnh	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Phan Đình Phùng (Khán đài A)	1.200
23	Đường Phan Huy Ích	- Từ đường Nguyễn Huệ đến hẻm 239 Quang Trung	900
*	Khu quy hoạch dân cư Bờ Kè nam cầu Kiên Mỹ		
24	Đường Hai Bà Trưng	- Tron đường	1.200
25	Đường Nguyễn Thị Hồng Bông	- Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp đường Hai Bà Trưng - Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc	700 1.700
26	Đường Ngô Văn Sở	- Từ đường Đồng Đa đến đường vào trường Trần Quang Diệu - Từ trường Trần Quang Diệu đến giáp đường Nguyễn Nhạc	350 230
27	Đường Ngọc Hân	- Từ đường Đồng Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ - Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà ông Nguyễn Mai	900 400
28	Đường Kiên Thành	- Tron đường (từ Cầu Vôi đến Phú Lạc)	230
29	Đường Trần Văn Kỳ	- Tron đường	460
30	Đường Nguyễn Nhạc	- Tron đường	350
31	Đường Nguyễn Thiếp	- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Bùi Thị Nhạn - Từ đường Bùi Thị Nhạn đến giáp Nguyễn Nhạc (bến Thác)	600 460
32	Đường Trương Văn Hiến	- Tron đường	350
33	Đường Bùi Thị Nhạn	- Tron đường	350
34	Đường Hùng Vương (thuộc QL 19)	- Đoạn từ trên cầu Đồng Sim đến giáp ngã tư Nguyễn Huệ - Nguyễn Thiện Thuật	700
35	Khu vực chợ Phú Phong	- Các lô đất xung quanh chợ	1.800
36	Đường nội bộ khu Gò Dân	- Đường số 1 (từ nhà Ô.Nguyễn Lành đến giáp đường Trần Văn Kỳ)	170

		- Đường số 2 (từ nhà Ô. Nguyễn Văn Mười đến giáp đường Trần Văn Kỳ)	170
		- Đường số 3 (từ nhà Ô. Trần Khương đến nhà Ông Huỳnh Cẩm Anh)	300
37	Các đường bổ sung thêm	- Đường từ nhà số 139 Trần Quang Diệu đến giáp đường Ngô Thời Nhậm	600
		- Đường từ nhà số 153 Trần Quang Diệu đến giáp đường Ngô Thời Nhậm	600
		- Đường từ nhà ông Bùi Ngọc Ứng đến giáp đường Lê Lợi	350
		- Hẻm từ đường Ngô Thời Nhiệm đến đường Lê Lợi	350
		- Đường từ nhà ông Chiêu đến đường Lê Lợi	350
B	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG		
1	Tuyến đường Quốc lộ 19	- Từ giáp An Nhơn đến Cầu Thủ Thiện Bình Nghi	230
		- Từ Cầu Thủ Thiện Bình Nghi đến đường vào Trường THCS Bình Nghi	460
		- Từ Trường THCS Bình Nghi đến Km 38	350
		- Từ Km 38 đến Cầu Đông Sim	400
		- Từ Cầu Phú Phong đến Km 44	400
		- Từ Km 44 đến Nhà máy Rượu Bình Định	300
		- Từ Nhà máy Rượu Bình Định đến giáp Cầu Ba La	230
		- Từ Cầu Ba La đến giáp Chợ Sạn (ngã ba đường cũ)	460
		- Từ Chợ Sạn đến giáp Cầu 15	230
		- Từ Cầu 15 đến Km 54	700
		- Từ Km 54 đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ xã Tây Giang	350
		- Từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã Tây Giang đến giáp Cầu 16	230
		- Từ Cầu 16 đến Km 58	400
		- Từ Km 58 đến giáp An Khê	170
2	Tỉnh lộ 637	- Từ Quốc lộ 19 đến hết nhà ông Đặng Văn Tấn (HB tập hóa Hiệp)	460
		- Từ hết nhà ông Đặng Văn Tấn đến giáp huyện Vĩnh Thạnh	230
3	Tỉnh lộ 636 (Tuyến Gò Găng đi Kiên Mỹ)	- Từ giáp ranh giới thị trấn Phú Phong đến ranh giới xã Bình Hòa	230
		- Từ ranh giới xã Bình Hòa đến Cầu Bà Tại	500

		- Từ Cầu Bà Tại đến cầu Cống Đá - Từ Cầu Cống Đá đến hết ranh giới xã Bình Hòa - Từ ranh giới xã Bình Hòa đến cuối Cầu Mỹ An - Từ giáp Cầu Mỹ An đến giáp cầu Hóc Lớn thôn Đại Chí - Đoạn còn lại	250 400 400 170 120
4	Tuyến từ đường 636 đi Hà Nhe	- Từ ngã tư UBND xã Bình Thành đến suối Nhiên - Từ suối Nhiên đến ranh giới xã Tây Giang - Đoạn còn lại	200 150 100
5	Tuyến từ quán 50 đến giáp đường Tây tỉnh	- Từ quán 50 đến ranh giới xã Bình Tân - Từ ranh giới xã Bình Tân đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nhâm - Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Nhâm đến giáp cầu Hòa Mỹ - Từ cầu Hòa Mỹ đến Trường Tiểu học Bình Thuận	250 150 120 150
6	Đường Tây tỉnh	- Từ giáp đường ĐT636 đến giáp đường đi An Chánh - Từ giáp đường đi An Chánh đến cầu Du Lâm - Từ cầu Du Lâm đến cầu An Thái - Từ ranh giới xã Tây An đến Km số 5 - Từ Km số 5 đến Km số 6 - Từ Km số 6 đến ranh giới xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	300 200 150 150 200 150
7	Các tuyến đường liên xã và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

BẢNG GIÁ SỐ 9**PHỤ LỤC SỐ 9****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN VÂN CANGH***(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)**(Đơn vị: 1.000đ/m²)*

S	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2012
1	2	3	4
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÂN CANGH		
1	Đoạn từ tỉnh lộ 638 đi ngang qua thị trấn	- Từ Cầu Hiền Thông đến Công Bà Ráng - Từ Công Bà Ráng đến Cầu Bà Ba - Từ Cầu Bà Ba đến Công nhà Ông Những	230 280 230
2	Các tuyến đường khác trong thị trấn	- Đường có lộ giới > 4m - Đường có lộ giới từ 3m đến < 4m - Đường có lộ giới từ < 3m	90 70 50
3	Khu quy hoạch dân cư mới	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m - Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 14m - Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 12m - Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 9m	170 130 110 90
II	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG		
1	Đường Tỉnh lộ 638	- Từ giáp ranh xã Phước Thành đến giáp Cầu Ngô La - Từ Cầu Ngô La đến giáp cầu Hiền Thông - Từ Công nhà ông Những đến giáp Phú Yên	170 170 110

2	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	
---	---	----------------------------	--

BẢNG GIÁ SỐ 9**PHỤ LỤC SỐ 10****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN VĨNH THẠNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)

(Đơn vị: 1.000đ/m²)

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2012
1	2	3	4
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VĨNH THẠNH		
1	Đoạn đường tỉnh lộ DT 637 đi ngang qua thị trấn	- Đoạn từ Suối Xem đến giáp ngã 3 Cầu Định Bình	570
		- Đoạn từ ngã 3 Cầu Định Bình đến hết Bưu điện Định Bình	690
		- Đoạn từ đến hết Bưu điện Định Bình đến giáp thửa đất ông Nguyễn Văn Tới (Trong đó có nhập đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Dệ đến hết nhà ông Nguyễn Văn Ninh và Đoạn từ giáp nhà bà Thủy Luyến đến hết Huyện Đội)	690
		- Đoạn từ lô đất ông Nguyễn Văn Tới đến giáp cầu Hà Ron	690
		- Đường đôi từ ngã ba BHXH huyện đến ngã ba Bưu Điện huyện	690
2	Các tuyến đường khác trong thị trấn	- Đường trung tâm huyện từ ngã tư Hạt Kiểm lâm đến giáp đường DT 637 (Trong đó có đoạn từ lô đất bà Đan đến hết lò Gạch cũ ông Sáng)	690
		- Đường vào cổng chính chợ Định Bình	690
		- Đoạn từ Làng Kon KlotPok (ngã ba đường tránh) đến giáp nhà ông Hồ Đức Thảo	110
		- Đoạn từ Bưu Điện Định Bình đến giáp nhà ông Hồ Đức Thảo	340

		- Đoạn từ giáp nhà ông Hồ Đức Thảo đến giáp cầu Rộc Mư - Đoạn từ Cầu Rộc Mư đến Cầu Rộc Lớn - Đoạn đường chữ U từ Ngăn hàng NN đến giáp nhà ông Trần Văn Phé - Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Ninh đến giáp đường Làng Kon KlotPok - Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thanh Long đến giáp đường đi Định Nhì - Đường bao chợ Định Bình từ phía sau nhà ông Nguyễn Đình Kim đến nhà ông Thành - Đoạn từ ngã tư Hạt Kiểm lâm đến ngã tư đường đi làng L7 - Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dịch đến hết nhà ông Đặng Viết Hành - Các đoạn đường ngang, dọc khu sân bay - Đoạn đường quy hoạch từ ngã ba nhà thi đấu đa năng đến giáp nhà ông Nguyễn Thanh Long - Đoạn đường quy hoạch từ đường làng Kon KlotPok đến giáp đường trung tâm huyện (trước UBND huyện Vĩnh Thạnh) - Đoạn đường quy hoạch từ nhà ông Nguyễn Thanh Long đến giáp nhà ông Đặng Văn Khoa	110 70 340 340 110 460 340 340 340 230 110 110 60
3	Khu quy hoạch dân cư mới		
4	Các khu vực còn lại trong thị trấn		60
II	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG		
1	Đường tỉnh lộ ĐT 637	- Đoạn từ giáp ranh địa phận Tây Sơn (Trạm Gò Lũ) đến cầu Cây Da - Đoạn từ Cầu Cây Da đến hết Nghĩa trang liệt sĩ xã Vĩnh Quang - Đoạn từ giáp Nghĩa trang Liệt sĩ xã Vĩnh Quang đến Suối Xem - Đoạn từ cầu Hà Rơn đến cống Rộc Gạch (thôn Định Trị) - Đoạn từ cống Rộc Gạch (thôn Định Trị) đến hết trường nội trú - Đoạn từ hết Trường Nội trú đến hết Nghĩa trang xã Vĩnh Hảo - Các đoạn còn lại	110 180 110 230 170 130 110
2	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

BẢNG GIÁ SỐ 10**PHỤ LỤC SỐ 11****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN***(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)**(Đơn vị: 1.000đ/m²)*

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2012
1	2	3	4
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ		
1	An Dương Vương	- Trộn đường	16.000
		- Cửa hàng xăng dầu của Binh Đoàn 15 đến hết Trường THCS Bùi Thị Xuân	3.000
		- Từ giáp phía nam trường THCS Bùi Thị Xuân đến ngã 3 đường vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân	2.000
2	Âu Cơ (thuộc Quốc lộ 1A)	- Từ ngã ba đường lên Nghĩa trang Bùi Thị Xuân đến ngã tư đi Long Mỹ	1.700
		- Từ ngã tư đi Long Mỹ đến giáp Cầu Suối Dứa	1.150
		- Từ Cầu Suối Dứa đến Km 1240 (Quốc lộ 1A)	800
		- Đoạn còn lại đến giáp ranh tỉnh Phú Yên (đeo Cù Mông)	600
3	Bà Triệu	- Trộn đường	4.000
4	Bà Huyện Thanh Quan	- Trộn đường (trong đó có đường số 10 - Khu QHDC Hồ sinh thái)	3.800
5	Bạch Đằng	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Hoàng Hoa Thám	3.000

		- Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lê Lợi	4.000
		- Đoạn còn lại	2.800
6	Biên Cương	- Trộn đường	4.000
7	Bùi Thị Xuân	- Trộn đường	4.000
8	Bùi Cẩm Hồ	- Trộn đường (Đ.số 3, L/giới 18m -Khu QH TĐC DC đông Võ Thị Sáu)	2.500
9	Bùi Hữu Nghĩa	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch D3)	3.800
10	Bùi Điền (đường số 11)	- Lộ giới 8m: từ đường số 6 đến đường số 11 (Khu QHC Bông Hồng)	1.400
11	Bùi Thị Nhạn (đường số 13)	- Lộ giới 12m: từ đường số 11 đến đường số 14 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	2.300
12	Bé Văn Dân	- Đường lộ giới 8m: Từ 71 Tây Sơn đến đơn vị D50	3.500
13	Chi Lăng	- Từ đường Tây Sơn đến công vào Nghĩa trang thành phố Quy Nhơn	1.300
		- Đoạn còn lại	600
14	Cần Vương	- Trộn đường	4.000
15	Cao Thắng	- Lộ giới 7,5m (Khu QH Quân đoàn 3)	3.500
16	Chương Dương	- Trộn đường, lộ giới 20m	10.000
17	Cổ Loa	- Trộn đường (Khu QH Biệt thự 979)	4.600
18	Cao Bá Quát	- Trộn đường, lộ giới 7m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	3.800
19	Chu Văn An	- Trộn đường (lộ giới 16m- Khu sân bay)	6.300
20	Chàng Lúa	- Đoạn từ Mai Hắc Đế đến giáp đường Tổng Phước Phổ (LG 9m)	2.000
21	Chế Lan Viên	- Đoạn từ đường Đinh Liệt đến giáp Quốc lộ 1D (lộ giới 20m)	3.800
22	Dã Tượng	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.600
23	Diên Hồng	- Từ Nguyễn Thái Học đến đường Lê Lai	7.500

		- Đoạn còn lại	8.000
24	Duy Tân	- Trộn đường (từ Lê Lợi đến Trần Cao Vân)	2.900
25	Đường 1 tháng 5	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến Trạm điện (hết số nhà 27 và số nhà 36) - Đoạn còn lại	3.000 1.800
26	Đường 31/3 (1/4 cũ)	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ - Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Phan Bội Châu - Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Hưng Đạo - Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng - Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Hoa Lư	7.500 13.000 11.000 3.500 5.800
27	Đường Quy Nhơn đi Nhơn Hội	- Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Hoa Lư	5.800
28	Đào Duy Từ	- Trộn đường (trong đó có đường Đào Duy Từ nối dài - Khu QHDC Hồ sinh thái)	4.000
29	Đào Tấn (Từ ngã 3 ông Thọ - Tuy Phước)	- Từ ngã ba Hùng Vương đến hết Công ông Cát (trên chợ Dinh) - Đoạn còn lại	3.800 2.400
30	Đổng Đa	- Các đường xung quanh Chợ Dinh - Trộn đường	1.700 5.000
31	Đình Bộ Lĩnh	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Hưng Đạo - Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết công Kho mía đường - Đoạn còn lại	4.000 2.500 1.400
32	Điện Biên Phủ	- Từ Trần Hưng Đạo đến giáp Kho đạn Đèo Sơn (đường cũ) - Từ giáp đường Hùng Vương đến hết đường (Khu đồng Điện Biên Phủ)	3.000 4.600
33	Đoàn Thị Điểm	- Trộn đường	3.000
34	Đô Độc Bảo	- Lộ giới 12m: từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Phạm Hùng	8.500

35	Đặng Văn Chấn	- Lộ giới 6m (Từ 102 Tây Sơn đến 36 Chương Dương)	2.300
36	Đặng Thành Chơn	- Đường số 23: Lộ giới 9m - Khu Xóm Tiêu	2.000
37	Đặng Thùy Trâm (đường số 2)	- Lộ giới 15m - Khu QHDC Bông Hồng	2.000
		- Đoạn ngang chợ	2.500
38	Đặng Thai Mai (đường số 2)	- Lộ giới 18m: từ đường Võ Liệt đến đường Mai Hắc Đế (Khu QHDC Đông Bến xe khách Trung tâm)	5.800
39	Đặng Văn Ngự	- Từ đường Lê Văn Hưu đến đường Lê Lợi (Khu QHDC Hồ sinh thái)	4.800
40	Đội Cấn	- Trộn đường (đường số 2: Lộ giới 11m - Trại gà 2)	2.900
41	Đào Doãn Dịch	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	3.800
42	Đặng Đoàn Bằng	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	3.800
43	Đinh Công Tráng	- Trộn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch D3)	4.600
44	Đặng Dung	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu QH XN quốc doanh ô tô)	3.000
45	Đoàn Nguyễn Tuấn	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch cà phê)	3.000
46	Đặng Trần Côn	- Trộn đường, lộ giới 7m (Khu QH Đầm Đong Đa)	3.800
47	Đào Phan Duân	- Đoạn từ Mai Hắc Đế đến giáp đường Tổng Phước Phổ (LG 9m)	2.000
48	Đình Liệt	- Trộn đường	2.000
49	Đặng Xuân Phong	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.800
50	Hoàng Diệu	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.500
51	Hà Huy Tập	- Trộn đường	6.300
52	Hàm Nghi	- Từ giáp đường Ngõ Mây đến giáp đường Vũ Bảo	6.300
		- Đoạn còn lại	4.600
53	Hàm Từ	- Trộn đường	5.000
54	Hàn Mặc Tử	- Từ ngã ba Ghềnh Ráng đến chân Đèo Quy Hòa (giáp cầu)	9.000

55	Hàn Thuyên	- Trộn đường	3.500
56	Hải Thượng Lãn Ông	- Trộn đường	4.600
57	Hải Bà Trưng	- Trộn đường	6.300
58	Hùng Vương	- Từ Cầu Đồi đến giáp Cầu Sông Ngang	5.800
		- Đoạn còn lại	6.300
59	Hoàng Hoa Thám	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đống Đa	6.300
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến Ga xe lửa	3.500
60	Hoàng Văn Thụ	- Từ ngã ba QL 1D đến khu tập thể ngân hàng (hết đường nhựa hoàn thiện)	5.000
		- Đoạn còn lại (chưa giải tỏa)	1.300
61	Hồ Tùng Mậu	- Đường số 18: Lộ giới 11m - Khu quy hoạch xóm Tiêu	2.500
62	Hoa Lư	- Lộ giới 20m (khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	6.300
63	Hoàng Quốc Việt	- Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Phạm Hồng Thái	7.500
		- Từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Phan Đình Phùng	6.300
		- Từ Phan Đình Phùng đến giáp ngã tư đường Lê Lợi nối dài	8.000
64	Lê Đức Thọ	- Từ ngã 4 đường Lê Lợi nối dài đến giáp ngã tư đường 31/3 nối dài	7.500
		- Đoạn còn lại	6.300
65	Huỳnh Thúc Kháng	- Trộn đường	5.000
66	Hồ Sĩ Tạo	- Trộn đường lộ giới 8m (Khu QH Đầm Đống Đa)	3.800
67	Hồ Xuân Hương	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.700
68	Kim Đồng	- Trộn đường	4.500
69	La Văn Tiến (đường số 9)	- Lộ giới 10m: từ đường Lê Công Miến đến đường số 6 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.000

70	Lê Đại Hành	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.500
71	Lê Công Miến	- Đoạn từ giáp Cầu Hàn Mặc Tử đến ngã ba XN Gổ Bông Hồng cũ	3.100
		- Đoạn còn lại	1.300
72	Lê Hồng Phong	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã tư đường Mai Xuân Thưởng	13.000
		- Từ giáp ngã 4 Mai Xuân Thưởng đến giáp ngã 4 đường Hai Bà Trưng	12.500
		- Đoạn còn lại	11.000
73	Lê Lai	- Trộn đường	4.500
		- Từ đường Xuân Diệu đến giáp đường Trần Hưng Đạo	10.000
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Bạch Đằng	7.000
74	Lê Lợi	- Từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Hoàng Quốc Việt (khu QHDC Hồ sinh thái)	6.300
		- Từ đường Hoàng Quốc Việt đến đường Đồng Đa (Khu QHDC Hồ sinh thái)	7.000
75	Lê Thánh Tôn	- Trộn đường	8.000
76	Lê Văn Hưu	- Trộn đường	1.300
77	Lạc Long Quân (Quốc lộ 1A)	- Từ giáp Cầu Diêu Trì đến giáp Cầu An Phú	6.300
		- Từ Cầu An Phú đến giáp ngã 3 đường vào Công ty Bia	5.000
		- Từ ngã 3 đường vào Cty Bia đến hết Cây Xăng dầu Bình Đoàn 15	4.600
78	Lý Thường Kiệt	- Trộn đường	12.500
79	Lý Thái Tổ	- Trộn đường	4.400
80	Lý Tự Trọng	- Trộn đường	4.400
81	Lữ Gia	- Trộn đường	3.800

82	Lê Thị Hồng Gấm	- Lộ giới 7m: Từ mặt sau nhà 58 Phạm Ngọc Thạch đến hẻm 43 Phạm Ngọc Thạch	3.000
83	Lý Chiêu Hoàng	- Trộn đường	5.800
84	Lý Tử Tấn	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đổng Đa)	2.900
85	Lê Văn Chân	- Trộn đường, lộ giới 12m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.700
86	Lê Văn Hưng	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.000
87	Lê Văn Trung	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.000
88	Lê Văn Tú	- Đường số 3A: lộ giới 14m - Khu QHDC Bông Hồng	2.000
		- Đường số 12: lộ giới < 10m - Khu QHDC Bông Hồng	1.400
89	Lê Văn Thiêm (đường số 11)	- Lộ giới 18m (quy mật chợ): từ đường số 10 đến đường số 9 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	3.500
90	Lưu Hữu Phước (đường số 5)	- Từ đường Lê Lợi nối dài đến đường Phan Châu Trinh (Khu QHDC Hồ Sinh thái)	4.500
		- Đoạn ngang chợ	5.000
91	Lương Thế Vinh	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH Đầm Đổng Đa)	3.800
92	Lương Định Của	- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến giáp đường Mai Xuân Thường	4.400
93	Lê Duẩn	- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Trường Chinh	10.000
		- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Vũ Bảo	13.000
94	Lê Quý Đôn	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.000
95	Lê Xuân Trữ - (Khu sân bay) - (Khu QH biệt thự)	- Từ đường Hoàng Diệu đến giáp Nguyễn Lương Bằng (L.giới 9m)	4.500
96	Mai An Tiêm	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Mai Xuân Thường	11.500
97	Mai Hắc Đế	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH TĐC dân cư Đông Võ Thị Sáu)	2.000
98	Mai Xuân Thường	- Trộn đường	3.800
		- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Tôn Đức	13.000

		Thăng	
		- Từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trần Hưng Đạo	9.000
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng	5.800
99	Nam Cao (đường số 6)	- Lộ giới 10m: từ đường số 1 đến đường số 11 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.000
100	Ngô Gia Tự	- Trộn đường (đường qua kho lạnh)	4.500
101	Ngô Mây	- Từ ngã ba An Dương Vương đến giáp đường Nguyễn Thái Học	10.000
		- Đoạn còn lại	8.000
102	Ngô Quyền	- Trộn đường	4.500
103	Ngô Thời Nhiệm	- Trộn đường	4.000
104	Ngô Văn Sở	- Trộn đường	3.800
105	Ngô Tất Tố	- Đoạn từ đường Mai Hắc Đế đến đường Chế Lan Viên (LG 10m)	3.200
106	Ngô Đức Độ	- Lộ giới 8m (từ 17 Lý Thái Tổ đến lô 105 Ngõ Gia Tự)	2.500
107	Ngô Sĩ Liên	- Trộn đường - (Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	2.500
108	Ngô Gia Khảm (đường số 8)	- Lộ giới 17m: từ đường Lê Đức Thọ đến đường Bà Huyện Thanh Quan (Khu QHDC Hồ Sinh Thái)	4.800
109	Ngô Lê Tân (đường số 8)	- Lộ giới 12m: từ đường số 3 đến đường số 5 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.000
110	Ngô Trọng Thiên (đường số 6)	- Lộ giới 15m: từ đường số 5 đến đường số 10 (Khu QHDC Hồ Sinh thái)	4.500
111	Ngọc Hân Công Chúa	- Trộn đường (đường Trần Phú nói dài)	4.800
112	Nguyễn Công Trứ	- Trộn đường	7.000
113	Nguyễn Cư Trinh (đường số 7)	- Lộ giới 12m: từ đường số 1 đến đường số 8 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	2.300

114	Nguyễn Hồng Đạo (đường số 12)	- Lộ giới 11m: đường vòng cung nối với đường Lê Đức Thọ (Khu QHDC Hồ Sinh thái)	3.500
115	Nguyễn Thi (đường số 7)	- Lộ giới 15m: từ đường Lê Đức Thọ đến đường số 10 (Khu QHDC Hồ Sinh thái)	4.600
116	Nguyễn Diêu	- Đoạn ngang chợ	4.500
117	Nguyễn Du	- Trộn đường (nối đường Hùng Vương với đường Đào Tấn)	2.500
118	Nguyễn Dữ	- Trộn đường	4.300
119	Nguyễn Huệ	- Đường vào nhà máy oxyzen (phân đất liền)	3.000
120	Nguyễn Lạc	- Từ đầu đường (giáp đường Cổ Loa) đến giáp ngã 3 Lê Hồng Phong	8.000
121	Nguyễn Lữ	- Từ ngã 3 Lê Hồng Phong đến giáp đường An Dương Vương	9.000
122	Nguyễn Nhạc	- Trộn đường	4.000
123	Nguyễn Thái Học	- Trộn đường	6.300
124	Nguyễn Thiện Thuật	- Đoạn đường nhựa	5.000
125	Nguyễn Thiếp	- Đoạn còn lại	2.800
126	Nguyễn Trãi	- Từ đường Phó Đức Chính đến giáp đường Ngô Mây	9.000
127	Nguyễn Khuyến	- Đoạn còn lại	7.500
128	Nguyễn Trọng Tri	- Trộn đường	3.500
129	Nguyễn Tri Phương	- Trộn đường	4.000
		- Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Trần Cao Vân	5.800
		- Đoạn còn lại	3.800
		- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	2.900
		- Trộn đường (từ giáp đường Hùng Vương đến hết đường là 500m)	1.200
		- Trộn đường	2.300

130	Nguyễn Văn Bé	- Tron đường	4.000
131	Nguyễn Văn Trỗi	- Tron đường	3.800
132	Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp đường Ngô Mây	4.500
		- Từ giáp đường Ngô Mây đến giáp đường Vũ Bảo	8.000
		- Đoạn còn lại	4.500
133	Nguyễn Thị Yên (đường số 5)	- Lộ giới 12m: từ đường số 2 đến đường số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.000
134	Nguyễn Thái Bình (đường số 4)	- Lộ giới 15m: từ đường Đặng Văn Ngữ đến đường số 8 (Khu QHDC Hồ Sinh thái)	4.500
135	Nguyễn Tư	- Tron đường	8.500
136	Nguyễn Đình Thụ	- Lộ giới 6m (từ 47 Tây Sơn đến giáp đường Chương Dương)	2.300
137	Nguyễn Trường Tô	- Đường số 11, lộ giới 18m - Khu quy hoạch Xóm Tiêu	3.500
138	Nguyễn Xuân Nhĩ	- Đường số 13, lộ giới 12m - Khu quy hoạch Xóm Tiêu	2.500
139	Nguyễn Văn	- Đường số 8, lộ giới 10m - (Trại gà 2)	3.200
		- Lộ giới 16m (Khu QHDC Đồng Bền xe khách TT)	4.500
140	Nguyễn Viết Xuân	- Tron đường (Đường số 1: Lộ giới 10m- Trại Gà 2)	3.200
141	Nguyễn Thị Thập	- Đường bê tông XM, lộ giới 10m (từ 65 Phan Chu Trinh đến đường vào Cty DVCNHH)	3.000
142	Nguyễn Thị Định	- Tron đường, lộ giới 15m (từ đường Ngô Mây đến đường Tây Sơn)	6.300
143	Nguyễn Trung Trực	- Tron đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	3.800
144	Nguyễn Xuân Ôn	- Tron đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	3.800
145	Nguyễn Khoái	- Tron đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.400
146	Nguyễn Phi Khanh	- Tron đường, lộ giới 9m (Khu QH XN quốc doanh ô tô)	3.000
147	Nguyễn Bá Huân	- Tron đường, lộ giới 6m (Khu QH Đàm Đồng Đa)	2.500

148	Nguyễn Cảnh Chân	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	2.500
149	Nguyễn Chánh	- Từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Hoàng Hoa Thám	6.300
		- Đoạn còn lại	3.000
150	Nguyễn Duy Trinh	- Trộn đường	4.000
151	Nguyễn Gia Thiều	- Trộn đường, lộ giới 5m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	2.500
152	Nguyễn Hữu Cầu	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	2.500
153	Nguyễn Hữu Thọ	- Trộn đường, lộ giới 14m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	5.000
154	Nguyễn Văn Siêu	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	3.800
155	Nguyễn Biều	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.500
156	Nguyễn Bình Khiêm	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.500
157	Nguyễn Huy Tường	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.500
158	Nguyễn Tất Thành	- Trộn đường (Khu sân bay: đường băng sân bay cũ 40m)	17.000
159	Nguyễn Lương Bằng	- Đoạn từ đường Phạm Hùng đến Tôn Đức Thắng (Khu biệt thự ga HK)	12.000
		- Đoạn còn lại (lộ giới 16 m- Khu sân bay)	9.000
160	Nguyễn Thương Hiền	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.500
161	Nguyễn Trân	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.500
162	Nguyễn Trung Ngạn	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.500
163	Nguyễn Xí	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.500
164	Ông Ích Khiêm	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH Biệt thự 979)	3.800
165	Phạm Cự Lượng	- Trộn đường (Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.000
166	Phạm Hồng Thái	- Trộn đường	7.000
167	Phạm Ngọc Thạch	- Trộn đường (lộ giới 14m)	7.000
168	Phạm Ngũ Lão	- Từ đường Diên Hồng đến đường Nguyễn Thái Học	5.000

		- Từ đường Nguyễn Thái Học đến giáp HTX nước mắm Thăng Lợi	3.000
		- Đoạn còn lại	1.300
169	Phạm Hùng - (Khu sân bay) - Khu QH biệt thự	- Từ giáp đường Đô Độc Bảo đến giáp Nguyễn Lương Bằng (LG16m)	9.000
170	Phan Huy Chú	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Mai Xuân Thưởng	13.000
171	Phạm Cần Chính	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.500
172	Phạm Tông Mại	- Đoạn từ đường Mai Hắc Đế đến đường Tống Phước Phổ (Lô giới 9m)	2.000
173	Phạm Thị Đào	- Trộn đường: Đường số 4, lộ giới 20m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	2.900
174	Phan Bá Vành	- Đường số 10: Lộ giới 15m (Khu QHDC Bông Hồng)	2.000
175	Phan Huy Ích	- Đường số 13: Lộ giới 11m (Khu QHDC Bông Hồng)	2.000
176	Phan Kế Bính	- Trộn đường: Đường số 9, lộ giới 22m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	3.500
177	Phan Văn Trị	- Trộn đường: Đường số 2, lộ giới 14m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	2.500
178	Phan Đăng Lưu	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH Biệt thự 979)	4.000
179	Phan Đình Phùng	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	3.800
180	Phan Bội Châu	- Trộn đường	5.000
		- Trộn đường	8.500
		- Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi	11.000
		- Từ đường Lê Lợi đến giáp đường 31/3	13.000
		- Từ đường 31/3 đến đường Lê Thánh Tôn	11.000
181	Phan Chu Trinh	- Đoạn còn lại	6.300
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng Cảng Quy Nhơn	7.000
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu	5.800

182	Phùng Khắc Khoan	- Trộn đường	4.500
183	Phó Đức Chính	- Trộn đường	5.000
184	Phan Văn Lân	- Trộn đường, lộ giới 7m (Khu QH Đàm Đồng Đa)	3.000
185	Quốc lộ 1D	- Từ giáp đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Điện Biên Phủ	3.000
		- Từ giáp ngã 3 đường Điện Biên Phủ đến giáp ngã 3 Hoàng Văn Thụ	6.000
		- Từ giáp ngã 5 Nguyễn Thái Học đến giáp hết ngã ba đường Võ Liệt	7.500
		- Từ giáp ngã ba đường Võ Liệt đến Km 11	900
		- Từ Km 11 đến Km 15	2.500
		- Từ Km 15 đến giáp ranh giới Phú Yên	900
186	Tăng Bạt Hổ	- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Lê Hồng Phong	8.500
		- Từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Lê Lợi	11.500
		- Từ giáp đường Lê Lợi đến giáp đường 31/3	13.000
		- Từ giáp đường 31/3 đến giáp đường Lê Thánh Tôn	11.000
		- Đoạn còn lại	5.200
187	Tây Sơn	- Từ giáp ngã 3 An Dương Vương đến ngã 5 Nguyễn Thái Học	10.000
		- Đoạn còn lại (từ ngã 5 Nguyễn Thái Học -> ngã 3 Hoàng Văn Thụ)	8.000
188	Tô Hiến Thành	- Trộn đường	4.500
189	Tô Ngọc Vân (đường số 3)	- Lộ giới 12m: từ đường số 2 đến đường số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.000
190	Tôn Thất Bách (đường số 4)	- Từ đường Nguyễn Văn đến đường số 5 (Khu QHDC Đồng Bền xe khách TT)	4.000
191	Tổng Phước Phổ	- Trộn đường (Khu QH DC Trại Gà)	2.900

192	Thanh Niên	- Trộn đường (Từ UBND phường Ngô Mây đến giáp đường Lý Thái Tổ)	2.500
193	Tháp Đôi	- Trộn đường	3.500
194	Tú Xương	- Nối từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Hưng Đạo	3.500
195	Trạng Quỳnh	- Trộn đường (đường vào khu Tập thể hạt điều)	2.500
196	Trần Độc	- Trộn đường	4.000
197	Trần An Tư	- Trộn đường	5.000
198	Trần Bình Trọng	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ	4.400
		- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	3.200
		- Đoạn còn lại	2.300
199	Trần Cao Vân	- Trộn đường	6.300
200	Trần Hưng Đạo	- Từ Cầu Đôi đến đường Trần Quốc Toàn	5.200
		- Từ Trần Quốc Toàn đến ngã ba Đống Đa	5.800
		- Riêng đoạn trước nhà có đường ray	3.800
		- Ngã ba Đống Đa-> giáp đường Lê Thánh Tôn	11.000
		- Đoạn còn lại (từ ngã 3 Lê Thánh Tôn đến giáp Công Hải đoàn 48)	7.500
201	Trần Nhân Tông	- Từ đường Hùng Vương đến giáp đường xe lửa	2.500
202	Trần Phú	- Trộn đường	10.000
203	Trần Quang Diệu	- Trộn đường	4.400
204	Trần Quốc Toàn	- Trộn đường	4.000
205	Trần Quý Cáp	- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Phan Bội Châu	13.000
		- Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Hưng Đạo	11.500
206	Trần Thị Kỳ	- Từ giáp đường Nguyễn Thái Học đến giáp đường Diên Hồng	3.800

		- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	13.000
207	Trần Thị Lý (đường số 7)	- Lộ giới 15m: từ đường Lê Công Miến đến đường số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.000
208	Thị Sách	- Trộn đường (từ số nhà 315/5 Nguyễn Thị Minh Khai đến số nhà 293/8 Nguyễn Thị Minh Khai)	3.000
209	Trần Văn Ôn	- Trộn đường	5.200
210	Trần Lương	- Lộ giới 8m (từ số nhà 15 Lý Thái Tổ đến lô 93 Ngõ Gia Tự)	2.500
211	Tô Vĩnh Diện	- Lộ giới 7m (từ 43 Phạm Ngọc Thạch đến giáp Đô Đốc Bao)	3.500
212	Thành Thái	- Đường số 1, lộ giới 20m - Khu Xóm Tiều	4.000
213	Trần Văn Kỹ	- Đường số 6, lộ giới 14m - Khu Xóm Tiều	2.500
214	Trần Quang Khanh	- Đường số 15, lộ giới 12m - Khu Xóm Tiều	2.500
215	Tô Hiệu	- Đường số 21, lộ giới 18m - Khu Xóm Tiều	3.500
216	Trần Anh Tông	- Trộn đường, lộ giới 16m (Khu QH quân đội 224)	5.200
217	Trần Khánh Dư	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.400
218	Trần Nhật Duật	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.400
219	Trần Quang Khải	- Trộn đường, lộ giới 15m (Khu QH quân đội 224)	4.600
220	Trương Định	- Trộn đường, lộ giới 35m (Khu quy hoạch D3)	6.300
221	Trần Quý Khoáng	- Trộn đường (Khu QH XN quốc doanh Ô tô)	3.000
222	Tôn Thất Tùng	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.200
223	Tản Đà	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.000
224	Trần Huy Liệu	- Trộn đường, lộ giới 16m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	4.500
225	Tôn Đức Thắng - (Khu sân bay)	- Từ giáp đường Hoàng Diệu đến giáp đường Trường Chinh	8.000
		- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng	10.000

	- Khu QH biệt thự	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Nguyễn Thái Học	12.000
226	Trường Chinh	- Trộn đường, lộ giới 30m (Khu Sân bay)	11.500
227	Trần Nguyễn Đán	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu Sân bay)	4.000
228	Võ Xán - (Khu sân bay) - (Khu QH biệt thự)	- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 9m)	4.000
		- Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến giáp đường nội bộ	11.500
229	Võ Lai	- Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Hàm Nghi	8.000
		- Đoạn còn lại	5.200
230	Võ Mười	- Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến giáp hết đường Biên Cương	3.800
		- Đoạn còn lại	3.500
231	Võ Thị Sáu	- Trộn đường	3.800
232	Võ Văn Dũng	- Trộn đường	3.800
233	Vũ Bảo	- Từ giáp đường Nguyễn Thái Học đến giáp đường Diên Hồng	6.000
		- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	13.000
234	Vũ Huy Tấn	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.000
235	Võ Duy Dương	- Lộ giới 14m (nối giữa đường số 16 > đường số 21-Khu xóm Tiều)	2.500
236	Võ Liệu	- Trộn đường (L.giới 22m; Khu QHĐV đông Bến xe-hướng Tây Bắc)	10.000
237	Võ Đình Tú	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đổng Đa)	2.500
238	Võ Văn Tàn	- Đoạn đường, lộ giới 10m (Khu QH Đầm Đổng Đa)	4.800
		- Đoạn đường có lộ giới dưới 10m (Khu QH Đầm Đổng Đa)	3.000

239	Xuân Diệu	- Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến số nhà 122 Xuân Diệu (Quán cà phê Trinh Công Sơn)	13.000
240	Xuân Thủy	- Đoạn còn lại	9.000
241	Ỗ Lan	- Đường số 2, lộ giới 15m (Khu quy hoạch xóm Tiêu)	3.000
242	Yết Kiêu	- Trộn đường	7.500
243	Đường nội bộ song song đường Xuân Diệu (Trộn đường)	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.000
II	CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ:		8.000
1	Khu quy hoạch dân cư Bông Hồng		
	- Đường số 1: lộ giới 20m		2.600
	- Đường số 4: lộ giới 12m		2.000
2	Khu vực 1 phường Ghềnh Ráng		300
3	Khu tập thể công nhân xây dựng (phía sau trại Dưỡng Lão)		
	- Các đường nội bộ còn lại		2.800
4	Khu quy hoạch tự xây dựng (phía sau Trại Dưỡng Lão)		2.000
5	Khu quy hoạch Trại Gà	- Các tuyến đường lộ giới < 10m (chưa có tên đường)	2.000
		- Các tuyến đường lộ giới > = 10m (chưa có tên đường)	2.900
		- Các tuyến đường lộ giới > 16m (chưa có tên đường)	3.500
6	Khu quy hoạch dân cư - dịch vụ phía Đông Bến xe khách trung tâm		
	- Đường số 5: lộ giới 12m		4.000
	- Các lô đất quy mặt tiền đường có lộ giới < 12m		3.500
7	Khu tập thể Binh đoàn 12 (phía Tây đường An Dương Vương)		

	- Các đường nội bộ còn lại		2.800
8	Khu quy hoạch Công ty Cổ phần Giao thông Thủy bộ		
	Đường lộ giới 6m (Lý Thái Tổ - Đặng Dung)		3.500
9	Khu quy hoạch dân cư E 655 phường Nguyễn Văn Cừ		
	Các lô đất quay mặt đường nối đường Chương Dương với đường Ngô Gia Tự		2.300
10	Khu tập thể Nhà hát tuồng Đào Tấn (đường Nguyễn Thái Học)		
	- Đường chính từ số nhà 630 Nguyễn Thái Học vào, lộ giới 10m		4.600
11	Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu (Các tuyến đường chưa có tên đường)		
	Đường số 3	Lộ giới 10m (2 - 6 - 2)	2.600
	Đường số 4	Lộ giới 10m (2 - 6 - 2)	2.600
	Đường số 5	Lộ giới 15m (4 - 7 - 4)	3.200
	Đường số 7	Lộ giới 11m (2 - 7 - 2)	2.600
	Đường số 8	Lộ giới 9m (1,5 - 6 - 1,5)	2.000
	Đường số 9	Lộ giới 10,5m (2 - 6,5 - 2)	2.600
	Đường số 10	Lộ giới 9m (1,5 - 6 - 1,5)	2.000
	Đường số 12	Lộ giới 9m (1,5 - 6 - 1,5)	2.000
	Đường số 14	Lộ giới 9m (1,5 - 6 - 1,5)	2.000
	Đường số 17	Lộ giới 9m (2 - 5 - 2)	2.000
	Đường số 24	Lộ giới 18m (4,5 - 9 - 4,5)	3.700
	Đường số 25	Lộ giới 14m (4 - 6 - 4)	2.600
	Đường số 26	Lộ giới 9m (2 - 5 - 2)	2.000
	Đường số 27	Lộ giới 13m (4 - 6 - 3)	2.600

	Đường số 28	Lộ giới 14m (4 - 6 - 4)	2.600
	Đường số 29	Lộ giới 13m (4 - 5 - 4)	2.600
	Đường lộ giới từ 15m đến < 18m		3.200
	Đường lộ giới từ 10m đến < 15m		2.600
	Đường lộ giới từ < 10m		2.000
	(Các lô đất góc quay 2 mặt tiền đường và các lô đất quay mặt vào chợ, giá đất được nhân thêm hệ số 1,2 theo giá đất cùng lộ giới)		
12	Khu tập thể phía Bắc, phía Nam đường Võ Văn Dũng - Đường nội bộ trên 10m (từ cổng giáp đường Võ Văn Dũng rẽ phải) - Các đường nội bộ khác		2.600 2.000
13	Các đường rẽ phía Tây đường Hoàng Văn Thụ - Đường có lộ giới dưới 14m - Đường lộ giới 10m - Đường lộ giới < 10m (kể cả nhánh ngang)		3.500 2.900 2.000
14	Khu dân cư Bàu Sen - Đường lớn thẳng từ Nguyễn Thái Học vào đến đường bao - Đường vòng cung chạy xung quanh Bàu Sen		3.500 2.000
15	Khu tập thể Công an (đường Trần Thị Kỳ)		2.500
16	Khu tập thể số 02 đường Trần Thị Kỳ - Đường từ đường Trần Thị Kỳ đi vào - Các đường nội bộ		3.000 2.500
17	Khu tập thể Xưởng Thuốc lá Tây Sơn (đường		2.500

	Trần Thị Kỳ)		
18	Khu quy hoạch dân cư cơ quan Bộ đội Biên phòng		
	- Lô số 7 đến lô số 18	- Đường nội bộ	2.500
	- Lô số 19 đến lô số 43	- Đường nội bộ	2.000
	- Các lô đất còn lại	- Đường nội bộ	2.000
19	Khu QH biệt thự Ga Hàng không		
	- Đường nội bộ (từ giáp đường Tôn Đức Thắng đến đường Lê Xuân Trữ)		11.500
20	Khu tập thể Bộ đội Trinh sát		
	- Các đường nội bộ		3.200
21	Khu tập thể Bệnh viện đa khoa tỉnh		
	- Các đường nội bộ		3.200
22	Khu tập thể nhà cao tầng đường Trần Bình Trọng		
	- Các lô đất của khu nhà cao tầng quay mặt đường Trần Hưng Đạo		3.500
	- Các lô đất của khu nhà cao tầng quay mặt hẻm nối đường Trần Bình Trọng với Phan Chu Trinh		2.300
	- Các lô đất thuộc các khu nhà còn lại		1.700
23	Khu TĐC mở rộng trường Hải Cảng (khu viễn thông)		
	Đường số 2	- Lộ giới 14m	4.400
	Đường nội bộ	- Lộ giới 9m	2.800
24	Khu tập thể cơ khí tàu thuyền (phía sau khách sạn Thủy thủ)		
	- Đường lớn lộ giới đến 14m (từ đường Bà Huyện Thanh Quan vào)		4.600
	- Các đường nội bộ còn lại		3.500

25	Khu quy hoạch dân cư Cảng Quy Nhơn		
	- Đường lộ giới 6m		1.700
	- Đường lộ giới 8m		2.300
26	Khu quy hoạch dân cư hồ sinh thái Đầm Đồng Đa		
	- Đường số 2	- Từ đường Hoàng Quốc Việt đến giáp đường 31/3 nối dài	4.800
	- Đường mặt chợ	- Từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 4, lộ giới 10m (2m-6m-2m)	4.600
	- Đường số 8	- Từ giáp đường Hoàng Quốc Việt nối dài đến giáp đường số 5, lộ giới 17m	4.800
	- Đường số 10	- Từ đường Lê Lợi nối dài đến giáp đường số 7	4.000
27	Đất ở khu dân cư xã Nhơn Châu		60
28	Đất ở khu dân cư xã Nhơn Hải		
	- Các lô đất đường liên xã		300
	- Đất khu dân cư còn lại		200
29	Đất ở khu dân cư xã Nhơn Hội		
	Tuyến đường DT639	Đoạn từ km 0 đến giáp ranh giới xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước	230
	Tuyến đường liên xã Nhơn Hội	Đoạn từ km 0 (đường Quy Nhơn - Nhơn Hội) đến giáp ngã tư bên đò Hội Lợi	230
		Đoạn từ giáp ngã tư bên đò Hội Lợi đến giáp cầu Bản, xóm Hội (giáp xã Nhơn Hải)	200
	Các khu vực còn lại của xã Nhơn Hội		170
30	Đất ở khu dân cư xã Nhơn Lý		
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m trở lên		600
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 16m đến 18m		400
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 10m đến dưới 16m		300

	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 6m đến dưới 10m		230
	- Đất khu dân cư còn lại		200
31	Khu vực 9 phường Hải Cảng (Hải Minh)		
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới > 4m	460
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới $\geq 3m$ đến $\leq 4m$	350
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới $\geq 2m$ đến $< 3m$	290
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới < 2m	170
32	Khu quy hoạch dân cư Nam sông Hà Thanh (Phường Đồng Đa)		
	Các đường cấp phối khác	- Các đường dọc, ngang có lộ giới lớn hơn 7m đến dưới 9m - Các đường dọc, ngang có lộ giới từ 4m đến 7m	2.300 1.700
33	Khu quy hoạch dân cư Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh (Phường Đồng Đa)		
	- Đường số 1	- Lộ giới 16m, quay hướng Nam, phía bờ sông	4.500
	- Đường số 2	- Lộ giới 18m: + Đoạn từ đường số 3 đến đường số 7 (ngang chợ) + Các đoạn còn lại của đường số 2	4.500 3.500
	- Đường số 3	- Lộ giới 26m	5.000
	- Đường số 4	- Lộ giới 18m	3.500
	- Đường số 5	- Lộ giới 12m	3.000
	- Đường số 6, 8, 10, 12 và 13	- Lộ giới 10m	2.000
	- Đường số 7	- Lộ giới 12m, ngang chợ	3.500
	- Đường số 9	- Lộ giới 16m	3.000
	- Đường số 11	- Lộ giới 10m, ngang chợ	3.000
	- Đường số 14	- Lộ giới 7m	1.200

34	Khu QHDC Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh (Giai đoạn 1 và 2)		
	- Đường số 1	- Lộ giới 14m	2.000
	- Đường số 2	- Đoạn từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 5 (Lộ giới 18m) - Đoạn từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 16 (Lộ giới 19,5->19,6m)	2.500 3.000
	- Đường số 3	- Lộ giới 26m	4.000
	- Đường số 4	- Lộ giới 14m	2.000
	- Đường số 5	- Lộ giới 12m	1.800
	- Đường số 6	- Đoạn từ giáp đường số 1 đến đường số 3 (lộ giới 12m) - Đoạn từ giáp đường số 2 đến giáp đường số 5 (Lộ giới 19-> 20m)	1.800 3.000
	- Đường số 7	- Lộ giới 14m	2.000
	- Đường số 8	- Lộ giới 14,5m	2.200
	- Đường số 9 (thuộc Đảo A-B):	- Đoạn từ đường số 13 đến giáp đường số 15 (Lộ giới 16m)	2.500
	- Đường số 10	- Lộ giới 16m	2.200
	- Đường số 11	- Đoạn từ giáp đường số 2 đến giáp đường số 4 (Lộ giới 12m) - Đoạn từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 6 (Lộ giới 14m)	1.800 2.000
	- Đường số 12	- Lộ giới 36m	5.500
	- Đường số 13	- Lộ giới 12m	1.800
	- Đường số 14	- Lộ giới 14m	2.000
	- Đường số 15	- Lộ giới 20m	3.000
	- Đường số 16	- Lộ giới 18m	2.500
	- Đường số 17B và đường số 19B	- Lộ giới 13m	1.900

	- Các đường số 4B, 9, 21B và 23B	- Lộ giới 12m	1.800
	- Các tuyến đường chưa đặt tên	- Lộ giới 12m	1.800
		- Lộ giới 11m	1.600
		- Lộ giới 10m	1.500
		- Lộ giới 8m-9m	1.200
		- Lộ giới từ 5m đến < 8m	1.100
35	Khu quy hoạch dân cư đoạn quản lý đường bộ cũ (Phường Đồng Đa)		
	- Lô A và các lô số 1 đến số 6		2.300
	- Các lô còn lại		2.000
36	Khu quy hoạch tái định cư dân cư đông Võ Thị Sáu		
	Đường số 1 (Lộ giới 15m)	- Từ giáp đường Võ Thị Sáu đến giáp đường Điện Biên Phủ	2.400
	Đường số 5 (Lộ giới 15m)	- Từ giáp đường số 3 đến giáp đường số 8 (giáp ngã 5)	2.400
	Đường số 6 (Lộ giới 12m)	- Từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 3 (giáp ngã 5)	2.000
	Đường số 8 (Lộ giới 12m)	- Từ giáp đường số 9 đến giáp đường Điện Biên Phủ	2.000
	Đường số 10 (Lộ giới 16m)	- Từ giáp đường Điện Biên Phủ đến giáp đường số 14	2.500
	Đường số 12	- Từ giáp đường số 10 đến giáp đường số 9 (quay mặt chợ- LG 21m)	3.000
		- Đoạn còn lại (giáp đường số 9 đến đường số 15; lộ giới 18m)	2.500
	Đường số 14 (Lộ giới 9m)	- Từ giáp đường số 10 đến giáp đường số 9	2.000
	Đường số 15 (Lộ giới 10m)	- Từ giáp đường số 9 (ngã 5) đến giáp đường Điện Biên Phủ	2.000
37	Khu quy hoạch tây Võ Thị Sáu		
	Đường số 2	- Lộ giới 12m (3-6-3)	2.200
	Đường số 3	- Lộ giới 10m (2-6-2)	2.000

	Đường số 4	- Lộ giới 10m (2,5-5-2,5)	2.000
	Đường số 5B	- Lộ giới 11m (3-6-2)	2.100
	Đường số 6	- Lộ giới 11m (3-5-3)	2.100
	Đường số 7	- Lộ giới 10m (2-6-2)	2.000
	Đường số 5A	- Lộ giới 7m	1.500
38	Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ		
	- Hoa Lư (nối dài)	- Lộ giới 27,5m (Từ giáp đường Điện Biên Phủ đến giáp đường số 4)	4.500
	- Đường số 1	- Lộ giới 22m	4.000
	- Đường số 2	- Lộ giới 12m	2.500
	- Đường số 3	- Lộ giới 12m	2.500
	- Đường số 4	- Lộ giới 19m	3.500
	- Đường số 5	- Lộ giới 18m	3.000
	- Đường số 6	- Lộ giới 12m	2.500
	- Đường số 7	- Lộ giới 18m	3.500
	- Đường số 8	- Lộ giới 12m	2.500
	- Đường số 9	- Lộ giới 12m	2.500
	- Đường số 10	- Lộ giới 12m	2.500
	- Đường số 11	- Lộ giới 12m	2.500
	- Đường nội bộ khu biệt thự (A5), lộ giới 12m		4.000
39	Khu TĐC dự án nâng cấp đê Đông (gần núi Trường Úc thuộc phường Nhơn Bình)		
	- Đường nội bộ có lộ giới < 7m		290
40	Khu vực dân cư tuyến đường Đê khu Đông:		
	- Đoạn từ hết đường Nguyễn Trọng Trì đến giáp Nam Trần số 1 Đê khu Đông		1.000

	- Đoạn từ Bắc Trần số 1 đến Nam Trần số 2	460
	- Đoạn từ Bắc Trần số 2 đến Nam Trần số 3	350
41	Khu quy hoạch dân cư khu vực 2, 3 phường Nhơn Bình	
	- Đường lộ giới 22m	2.000
	- Đường lộ giới 16m	1.700
	- Đường lộ giới 14m	1.500
	- Đường lộ giới 12m	1.200
42	- Các đường nội bộ lộ giới 6m	700
	Khu quy hoạch dân cư số 2 phường Nhơn Bình	
	- Đường lộ giới 10m	1.300
	- Đường lộ giới 12m	1.700
	Khu quy hoạch dân cư số 3 phường Nhơn Bình	
43	- Đường lộ giới 10m	1.300
	- Đường lộ giới 12m	1.700
44	Khu quy hoạch dân cư khu số 4 phường Nhơn Bình	
	- Đường lộ giới 10m	1.000
45	Khu quy hoạch dân cư tổ 2 khu vực 5 phường Nhơn Phú	
	- Đường lộ giới 8m	800
	- Đường lộ giới 10m	1.700
	- Đường lộ giới 14m	1.800
	- Đường lộ giới 20m	2.300

46	Khu quy hoạch dân cư tổ 4, khu vực 5 phường Nhơn Phú		
	- Các lô đường có lộ giới 18m		3.200
	- Các lô đường có lộ giới từ $\geq 10\text{m}$ đến 12m		2.500
	- Đường nội bộ có lộ giới $< 10\text{m}$		2.300
47	Giá đất dân cư một số tuyến đường tại phường Trần Quang Diệu		
a	- Tuyến đường từ Q/lô 1A (ngã ba đường lên C/ty Bia hoặc ngã ba Hàm Dầu) đến giáp ranh xã Phước Thành		
	+ Đoạn từ ngã ba QL1A-đường vào Công ty bia (ngã 3 Hàm Dầu) đến giáp ngã 4 đường trục trung tâm		2.000
	+ Đoạn từ giáp ngã 4 đường trục trung tâm đến hết Trạm điện E21		1.600
	+ Đoạn còn lại		700
b	- Các đường nhánh phía Tây Quốc lộ 1A vào khu công nghiệp Phú Tài (trừ các tuyến nhánh đã có phương án bồi thường được phê duyệt).		
	+ Đường đất có lộ giới trên 5 m trở lên, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A)		1.300
	+ Đường đất có lộ giới trên 2 đến 5m, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A)		1.000
	+ Đường đất có lộ giới từ 2m trở xuống, trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A)		700
	+ Giá đất đoạn còn lại của các tuyến đường trên tính bằng 60% của giá đất trong phạm vi 100 m đầu		
c	- Các tuyến đường nội bộ trong khu vực quy hoạch Khu CN Phú Tài (lộ giới xác định bình quân ở 30m đầu của đường hoặc ở đường rẽ nhánh)		

	+ Đường đất lộ giới từ 5m trở lên	700
	+ Đường đất lộ giới từ 2m đến dưới 5m	500
	+ Đường đất lộ giới dưới 2m trở xuống	400
	Ven các đường rẽ nhánh phía Đông của Quốc lộ 1A	
d	+ Ven trục đường bê tông trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A)	1.500
	+ Đoạn tiếp theo cho đến 200m	1.300
	+ Đoạn còn lại	800
e	- Ven các tuyến đường khác trong các khu vực dân cư còn lại của Phường Trần Quang Diệu	
	+ Đường lộ giới từ 4m trở lên	500
	+ Đường lộ giới dưới 4m trở xuống	300
48	Khu quy hoạch tái định cư phường Trần Quang Diệu	
	- Các lô mặt tiền giáp Quốc lộ 1A	4.500
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 24m	3.200
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 20m	2.500
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 18m	2.100
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 14m	2.000
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 12m (vị trí nằm sau lưng các lô mặt tiền giáp QL1A, quay mặt hướng đông)	1.900
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 12m còn lại trong khu quy hoạch dân cư	1.500
	- Các lô đất còn lại trong khu tái định cư (đường có lộ giới <12m)	1.300
49	Khu tái định cư E 655 phường Bùi Thị Xuân	
	- Khu A giáp Quốc lộ 1A	3.000

	- Khu B: lộ giới 18m		2.000
	- Khu C: + lộ giới 10m - 11m		1.300
	- Khu D: + lộ giới 20m hướng Đông		2.000
	- Khu E: lộ giới < 10m		1.000
	Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân		
	- Đường có lộ giới 11m		700
	- Đường có lộ giới 14m		900
	- Đường có lộ giới 18m		1.300
	- Đường có lộ giới 20m		1.500
	- Đường có lộ giới 33m		2.000
	- Lô đất mặt tiền Quốc lộ 1A		2.100
	Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 phường Bùi Thị Xuân		
	- Đường lộ giới 12m		600
	- Đường lộ giới 20m		700
	Giá đất ở tại một số tuyến đường tại phường Bùi Thị Xuân		
	- Các đường bao quanh Chợ Phú Tài (kê cả đường từ Quốc lộ 1A vào Chợ)		2.300
	- Đường vào khu dân cư phía Bắc và phía Nam chợ		2.000
	- Đường vào khu dân cư phía Đông chợ		1.600
	- Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Công ty TNHH Thanh Thủy		1.300
	- Đoạn rẽ nhánh từ đường quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào hết tường rào (phía Nam) Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân		1.300
	- Đoạn rẽ nhánh từ đường quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Nghĩa trang phường Bùi Thị Xuân		1.400
	- Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường		

	Ấu Cơ đi Long Mỹ :		
	+ Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Võ Văn Đất (phía Nam) và giáp đường trung tâm Khu công nghiệp		1.200
	+ Đoạn còn lại giáp ranh xã Phước Mỹ		900
g	- Đường vào Xí nghiệp khai thác đá và Xây dựng số 1 (phía Đông Quốc lộ 1A), đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A đến		900
h	- Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc khu quy hoạch công nghiệp) :		
	+ Đường lộ giới từ 5m trở lên		600
	+ Đường lộ giới từ 2m đến dưới 5m		500
	+ Đường lộ giới dưới 2m trở xuống		400
53	Giá đất ở tại xã Phước Mỹ:		
	Giá đất ở tại tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi Long Mỹ		
1	- Đoạn từ đỉnh đèo Hòa Lộc (giáp ranh giới Phường B.T. Xuân) đến hết nhà ông Bùi Tâm Vân (phía Nam)		460
	- Đoạn rẽ nhánh từ ngã ba giáp nhà ông Bùi Tâm Vân (phía Nam) đến hết nhà ông Trương Đình Hoàng		350
	+ Đoạn còn lại		260
	- Đoạn từ nhà ông Bùi Quốc Được đến hết nhà ông Nguyễn Văn Xiêm (đường rẽ vào suối nước khoáng) và hết nhà ông Đào Thành (đoạn rẽ nhánh đi sông Hà Thanh)		500
	- Đoạn tiếp theo từ hết nhà ông Nguyễn Văn Xiêm đến Suối Cau (đường đi vào suối nước khoáng)		400
	- Đoạn từ hết nhà ông Đào Thành đến cầu chợ Chiều (đường rẽ đi sông Hà Thành)		250
	- Từ cầu chợ Chiều đến hết Trường tiểu học Cây Thề		230
	- Ở các tuyến đường nhánh còn lại trong mặt bằng quy hoạch khu công nghiệp Long Mỹ tính theo tỉ lệ (%) giá đất các		
2	Khu tái định cư Long Mỹ- xã Phước Mỹ		
a	Đường lộ giới 24 m (đường số 1)	+ Ô I (từ lô đất 31 đến lô đất 42)	500
		+ Ô H (từ lô đất 40 đến lô đất 44)	500

		+ Ô I (lô góc kê lô 19)	490
		+ Ô H (từ lô đất 30 đến lô đất 38)	460
		+ Ô L (từ lô đất 26 đến lô đất 27)	460
		+ Ô K (từ lô đất 01 đến lô đất 05)	460
		+ Ô I (từ lô đất 19 đến lô đất 30)	400
		+ Ô H (từ lô đất 18 đến lô đất 29)	400
		+ Ô M (từ lô đất 01 đến lô đất 05)	400
		+ Ô H (lô đất 39 đường xà)	370
b	- Đường lộ giới 20 m	+ Tron đường	390
c	- Đường lộ giới 18 m	+ Tron đường	390
d	- Đường lộ giới 17,5 m	+ Đường số 14 - ô L (từ lô đất 1 đến lô số 18)	440
		+ Đường số 15 - ô K (từ lô đất số 6 đến lô số 22)	440
		+ Đường số 15 - ô N (từ lô đất số 10 đến lô số 20)	440
		+ Đường số 18 - ô N (lô 09 đường xà)	320
e	- Đường lộ giới 16 m	+ Tron đường	380
g	- Đường lộ giới 14 m	+ Tron đường	330
h	- Đường lộ giới 12 m	+ Đường số 18 - ô N (từ lô đất số 1 đến lô số 8)	330
		+ Đường số 18 ô P (từ lô đất số 1 đến lô số 8)	330
		+ Các đoạn còn lại	250
3	Các khu vực khác còn lại (ngoài khu quy hoạch Long Mỹ)		
	Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới > 4m		120
	Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới từ 3m đến 4m		90
	Các khu vực khác còn lại		60

54	Đường vào xóm độc lập giữa đồng và đất có nhà ở các nơi khác chưa có tên trong Bảng giá quy định tại các phường	300
----	---	-----

III . GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC ĐƯỜNG HẸM THÀNH PHỐ QUY NHƠN

1. Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở tại các đường hẻm thành phố Quy Nhơn được quy định theo bảng chi tiết như sau:

Đường phố có đường hẻm	Đường hẻm	Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở của đường hẻm có chiều rộng		
		Đến 2m	Trên 2m đến < 5m	Từ 5m trở lên
Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm	- Hẻm rẽ nhánh			
	+ 30m đầu	30%	50%	60%
	+ Đoạn còn lại	25%	30%	40%
	- Hẻm rẽ nhánh 1	15%	20%	25%
	- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4...	8%	10%	15%

2. Quy định:

- Giá đất ở tại các đường hẻm được tính bằng tỷ lệ (%) x Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm. Đối với lô đất (nhà) ở không có số nhà trong các đường hẻm thông ra nhiều đường phố, thì căn cứ vào cự ly vị trí lô đất (nhà) đến giáp đường phố nào gần hơn được áp dụng theo giá đất ở của đường phố đó để tính giá đất đường hẻm.
- Cự ly để xác định giá đất ở tại các đường hẻm rẽ nhánh của đường phố:
 - Cự ly 30m đầu: được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền.
 - Đoạn còn lại: được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 30m đầu.
- Hẻm rẽ nhánh 1: là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh của đường phố.

d. Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4... là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh 1 của đường phố.

* Ghi chú: Giá đất ở tại các đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ quy định như trên, nhưng mức giá đất tối thiểu không được thấp hơn 120.000đ/m².

B. QUY ĐỊNH CHUNG:

1. Các lô đất nằm vị trí đặc biệt ở ngã ba, ngã tư... đường phố có 2 mặt tiền thì áp dụng mức giá đất của đường phố có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2
2. Các lô đất góc có tiếp giáp một mặt tiền đường phố và một mặt thuộc hẻm có chiều rộng từ 3 mét trở lên thì áp dụng mức giá của mặt tiền đường phố nhân thêm hệ số 1,1.
3. Các lô đất không nằm ở vị trí ngã ba, ngã tư... nhưng có hai mặt tiền ở hai đường phố (hoặc một mặt đường hẻm) thì được áp dụng mức giá đất mặt tiền đường phố có đơn giá cao hơn.
4. Lô đất (nhà) do nhiều hộ sở hữu, sử dụng (các hộ phía sau sử dụng đường luồn và có chung số nhà) có mặt tiền tiếp giáp đường phố, thì diện tích đất của hộ đầu được tính bằng giá đất của đường phố. Các hộ phía sau áp dụng giá đất của các đường hẻm tương ứng với loại đường và chiều rộng của hẻm đó.
5. Trường hợp cùng một lô đất có phần bị che khuất mặt tiền bởi phần đất khác (không có đường hẻm đi vào) thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất của lô đất đó.

BẢNG GIÁ SỐ 11**GIÁ ĐẤT, MẶT NƯỚC SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)

A. Quy định về phương pháp xác định giá đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định:

Giá đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất của dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh được áp dụng tỷ lệ (%) tính giá đất theo diện tích đất sử dụng; cụ thể:

1. Khu đất có diện tích dưới 500m², mức giá đất tính bằng 100% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liên kết khu vực.
2. Khu đất có diện tích từ 500m² đến dưới 1.000m², mức giá đất tính bằng 80% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liên kết khu vực.
3. Khu đất có diện tích từ 1.000m² trở lên, việc xác định giá đất dự án được tính theo hệ số điều chỉnh từ giá đất như sau:
 - a. Đất sử dụng vào mục đích xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh (trừ lĩnh vực nông nghiệp), mức giá đất tính bằng 55% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liên kết khu vực.
 - b. Đất sử dụng vào mục đích xây dựng cơ sở thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng nhà ở chung cư cao tầng, mức giá đất tính bằng 60% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liên kết khu vực.

4. Đối với dự án xây dựng nhà ở biệt thự, nhà ở liên kế để bán hoặc cho thuê, mức giá đất tính bằng 100% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liên kế hoặc liên kề khu vực và không áp dụng tỷ lệ tính giá đất theo diện tích quy định tại điểm 2 và 3 Mục A nêu trên.

5. Đối với khu đất xây dựng công trình phúc lợi công cộng phục vụ mục đích kinh doanh, mức giá đất tính bằng 50% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liên kế hoặc liên kề khu vực.

6. Đối với dự án đầu tư lần biển, khai thác quỹ đất trên đồi núi, quỹ đất hoang chưa sử dụng, UBND tỉnh sẽ xem xét điều kiện, đặc điểm cụ thể của từng dự án để quy định tỷ lệ % xác định giá đất cho phù hợp.

* Đối với các trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất nhưng không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất kể cả các trường hợp nêu trên và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, thì UBND tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại địa phương và mục đích sử dụng đất (hoặc tính chất từng dự án) để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp không bị giới hạn bởi các quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính Phủ.

B. Giá đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng vào các mục đích được quy định giá cụ thể:

Đối với giá đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của phần B thì không áp dụng tỷ lệ tính giá đất theo quy định tại Phần A của Bảng giá đất này.

I. Giá đất để sử dụng vào mục đích khai thác tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh:

1. Giá đất để khai thác đất, đá, cát, sỏi tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn các huyện là 300.000đ/m²; tại các khu vực xã đồng bằng là 200.000đ/m²; tại các khu vực xã miền núi là 150.000đ/m².

2. Giá đất để khai thác Ti tan, vàng tại thành phố Quy Nhơn, thị trấn huyện, các khu vực xã đồng bằng là 400.000đ/m²; tại các khu vực xã miền núi là 300.000đ/m².

3. Giá đất để khai thác tài nguyên và khoáng sản khác tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn các huyện là 350.000đ/m²; tại các khu vực xã đồng bằng là 300.000đ/m²; tại các khu vực xã miền núi là 200.000đ/m².

II. Giá đất tại một số khu vực thuộc thành phố Quy Nhơn:

1. Giá đất tại các Cảng, kể cả cảng dầu (trừ mặt nước) và Khu vực công ty dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải được tính bằng 50% giá đất ở của thửa đất đó hoặc giá đất ở liền kề hoặc liền kề khu vực.

2. Giá đất Khu du lịch đồi Ghềnh Ráng là 2.000.000đ/m².

III. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: Thuộc phạm vi quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003 được quy định như sau:

1. Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản được quy định tại Bảng giá số 5 Giá đất nuôi trồng thủy sản.

2. Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định theo giá đất phi nông nghiệp, cụ thể:

- Tại thành phố Quy Nhơn là: 80.000đ/m².

- Tại thị trấn các huyện là: 50.000đ/m².

- Tại xã đồng bằng là: 35.000đ/m².

- Tại xã miền núi là : 13.000đ/m².

IV. Giá đất tại các dự án, Khu, Cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn tỉnh:

1. Giá đất tại các Khu, Cụm, Điểm công nghiệp trên địa bàn tỉnh: Có Phụ lục quy định chi tiết (Trang 83 đến 85) kèm theo Bảng giá đất này.

2. Đối với giá đất để thu tiền sử dụng đất, giá cho thuê đất tại Khu kinh tế Nhơn Hội thực hiện theo quy định riêng của UBND tỉnh.

Tài liệu được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

PHỤ LỤC: GIÁ ĐẤT CÁC KHU, CỤM, ĐIỂM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2012

(Kèm theo Bảng giá đất số 11)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Khu, Cụm, Điểm Công nghiệp	Giá đất năm 2012
1	2	3
I	Huyện An Nhơn	
1	- Cụm Công nghiệp thị trấn Bình Định	400
2	- Cụm Công nghiệp Nhơn Hòa	200
3	- Cụm Công nghiệp Gò Đá Trắng (giai đoạn 1 và giai đoạn 2)	400
4	- Điểm Công nghiệp Thanh Liêm	400
5	- Điểm sản xuất công nghiệp Tân Đức (Nhơn Mỹ)	100
6	- Khu Công nghiệp Nhơn Hòa	200
II	Huyện An Lão	
1	- Cụm công nghiệp Gò Bù	80
2	- Cụm công nghiệp Gò Cây Duối	100
III	Huyện Hoài Nhơn	
1	- Cụm Công nghiệp Thiết Định (thị trấn Bồng Sơn)	100
2	- Khu chế biến thủy sản tập trung xã Tam Quan Bắc	80
3	- Cụm công nghiệp xã Hoài Đức	100
4	- Cụm công nghiệp Tam Quan	120
IV	Huyện Hoài Ân	

1	- Cụm công nghiệp Truong Sỏi (TT.TBH)	120
2	- Cụm công nghiệp Du Tụ (TT.TBH)	120
3	- Cụm công nghiệp Thiết Đỉnh (xã Ân Mỹ)	100
V	Huyện Phù Mỹ	
1	- Cụm Công nghiệp Bình Dương (thị trấn Bình Dương)	160
2	- Cụm Công nghiệp Đại Thành (thuộc xã Mỹ Hiệp) (Kể cả Khu đất thuê của Doanh nghiệp tư nhân Minh Phú)	160
3	- Cụm Công nghiệp Diêm Tiêu (thuộc thị trấn Phù Mỹ)	
	+ Trục đường chính	340
	+ Các tuyến đường khác	140
4	- Cụm công nghiệp Mỹ Thành	100
5	- Làng nghề hải sản khô xuất khẩu Mỹ An	
	+ Các lô đất quay mặt đường tỉnh lộ 639	100
	+ Các lô đất thuộc đường nội bộ Làng nghề	80
VI	Huyện Phù Cát	
1	- Cụm Công nghiệp Gò Mít (thuộc thị trấn Ngô Mây)	100
2	- Cụm Công nghiệp Cát Nhon	80
3	- Khu Công nghiệp Hòa Hội	100
VII	Huyện Tuy Phước	
1	- Cụm Công nghiệp xã Phước An	350
VIII	Huyện Tây Sơn	
1	- Cụm Công nghiệp Phú An (thuộc xã Tây Xuân)	

	+ Vị trí nằm dọc theo đường bê tông chính	150
	+ Vị trí trong các đường giao thông nội bộ	120
	+ Khu vực sản xuất nước mắm	100
2	- Cụm Công nghiệp Hóc Bơm (thuộc xã Bình Nghi)	120
3	- Cụm Công nghiệp Cầu nước Xanh (thuộc xã Bình Nghi)	150
4	- Điểm công nghiệp thôn 3 (thuộc xã Bình Nghi)	150
5	- Điểm công nghiệp gạch ngói Phú An (thuộc xã Tây Xuân)	120
6	- Điểm công nghiệp Gò Cây, thôn Kiên Long - xã Bình Thành	120
7	- Điểm công nghiệp Gò Đá- thôn Hòa Sơn- Bình Tường	100
8	- Điểm công nghiệp Gò Giữa - Thượng Giang II- Tây Giang	100
9	- Điểm công nghiệp thôn Mỹ Thạch- Bình Tân	80
10	- Điểm công nghiệp rẫy Ông Thơ (xã Tây An)	80
11	- Cụm công nghiệp cầu 16 (xã Tây Thuận)	100
12	- Cụm công nghiệp Trường Định (xã Bình Hòa)	120
13	- Cụm công nghiệp Tây Giang (xã Tây Giang)	100
IX	Huyện Vân Canh	
1	- Cụm Công nghiệp Canh Vinh	100
2	- Cụm Công nghiệp thị trấn Vân Canh	80
3	- Điểm công nghiệp Canh Vinh	100
X	Huyện Vĩnh Thạnh	
1	- Cụm công nghiệp Tà Xúc	100

XI	Thành phố Quy Nhơn	
1	- Khu Công nghiệp Phú Tài	
	+ Khu Công nghiệp Phú Tài giai đoạn 1, 2, 3 (mở rộng về phía Bắc) và mở rộng về phía Đông núi Hòn Chà (thuộc phường Trần Quang Diệu)	200
	+ Khu Công nghiệp Phú Tài mở rộng về phía Nam và mở rộng về phía Đông núi Hòn Chà (thuộc phường Bùi Thị Xuân)	150
2	- Khu Công nghiệp Long Mỹ	80
3	- Cụm Công nghiệp Nhơn Bình	200
4	- Cụm Công nghiệp Quang Trung	200

BẢNG GIÁ SỐ 12

GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN, ĐẤT SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH CÔNG CỘNG, ... VÀ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Bình Định)

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật) trên địa bàn tỉnh: Áp dụng tính bằng 70% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).
2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP (Đất sử dụng vào mục đích công cộng là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình đường giao thông, cầu, cống, vỉa hè, cảng đường thủy, bến phà, bến xe ô tô, bãi đỗ xe, ga đường sắt, cảng hàng không; hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập; hệ thống đường dây tải điện, hệ thống mạng truyền thông, hệ thống dẫn xăng, dầu, khí; đất sử dụng làm nhà trẻ, trường học, bệnh viện, chợ, công viên, vườn hoa, khu vui chơi cho trẻ em, quảng trường, sân vận động, khu an dưỡng, khu nuôi dưỡng người già và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, cơ sở tập luyện thể dục - thể thao, công trình văn hóa, điểm Buu điện - văn hóa xã, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà tang lễ, câu lạc bộ, nhà hát, bảo tàng, triển lãm, rạp chiếu phim, rạp xiếc, cơ sở phục hồi chức năng cho người khuyết tật, cơ sở dạy nghề, cơ sở cai nghiện ma túy, trại giáo dưỡng, trại phục hồi nhân phẩm; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bảo vệ; đất để chất thải, bãi rác, khu xử lý chất thải).

Các loại đất trên được tính bằng 50% giá đất ở liên kê hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liên kê).

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa (kể cả diện tích đất xây dựng tượng đài, bia tưởng niệm, nhà tang lễ trong khu vực quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa) trên địa bàn tỉnh: Áp dụng bằng 40% giá đất ở liên kê hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liên kê)./.

Tài liệu được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>